

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

LÊ BÍCH THỦY

**XÂY DỰNG CƠ SỞ PHÁP LÝ CHO QUAN HỆ
TÀI SẢN TÍN THÁC TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: *Luật Dân sự và Tổ tụng Dân sự*

Mã số: 9380103

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

LÊ BÍCH THỦY

**XÂY DỰNG CƠ SỞ PHÁP LÝ CHO QUAN HỆ
TÀI SẢN TÍN THÁC TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: *Luật Dân sự và Tổ tụng Dân sự*

Mã số: 9380103

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. LÊ VŨ NAM

2. PGS. TS. NGUYỄN NGỌC ĐIỆN

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là Lê Bích Thủy, nghiên cứu sinh Khóa 20, Ngành Luật Dân sự và Tố tụng dân sự, Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Luật, mã số học viên 9380103.

Tôi xin cam đoan rằng: luận án mang tên “**XÂY DỰNG CƠ SỞ PHÁP LÝ CHO QUAN HỆ TÀI SẢN TÍN THÁC TẠI VIỆT NAM**” này là do chính tôi thực hiện; các thông tin được sử dụng trong báo cáo là trung thực và đã được trích dẫn nguồn đầy đủ; không có bất kỳ kết quả nghiên cứu nào của báo cáo đã được công bố hoặc nộp để lấy bằng cấp ở trường này hoặc bất kỳ trường nào khác. Nếu có bất kỳ nội dung nào sai sự thật, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

Tác giả

Lê Bích Thủy

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của Luận án.....	1
2. Mục tiêu của Luận án.....	1
3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	2
3.1. Đối tượng nghiên cứu	2
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	3
4.1. Mục đích nghiên cứu.....	3
4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	4
5. Bố cục của luận án	4
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	5
1.1.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài	5
1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến lịch sử hình thành của tín thác.	5
1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu về đặc điểm của tín thác	6
1.1.1.3. Các công trình nghiên cứu về tiếp nhận chế định tín thác vào các quốc gia không theo hệ thống pháp luật Anh-Mỹ.....	7
1.1.2. Nghiên cứu trong nước	9
1.1.3. Đánh giá tổng quan về tình hình nghiên cứu	10
1.2. Cơ sở lý thuyết	11
1.2.1. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	11
1.2.2. Lý thuyết nghiên cứu	12
1.2.2.1. Học thuyết về sản nghiệp (Theory of patrimony):.....	12

1.2.2.2.	Học thuyết về quyền sở hữu (Ownership theory)	12
1.2.2.3.	Học thuyết đại diện (Theory of Agency)	12
1.2.2.4.	Học thuyết tiếp nhận pháp luật (Theory of legal transplant)	13
1.2.2.5.	Học thuyết “Bàn tay hữu hình” (Theory of visible hand).....	13
1.2.3.	Phương pháp nghiên cứu.....	13
1.3.	Những đóng góp mới của Luận án.....	14
1.4.	Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án.....	15

CHƯƠNG 2. LÝ LUẬN VỀ TÍN THÁC VÀ QUAN HỆ TÍN THÁC TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA¹⁶

2.1.	Khái quát về tín thác	16
2.1.1.	Khái niệm tín thác	16
2.1.2.	Đặc điểm của quan hệ tài sản tín thác trong hệ thống pháp luật Anh-Mỹ...16	
2.1.2.1.	Sự tồn tại của một quan hệ ba bên dựa trên nền tảng của một cặp quan hệ hai bên	16
2.1.2.2.	Vai trò linh hoạt của chủ thể trong quan hệ tín thác	16
2.1.2.3.	Tính độc lập của tài sản tín thác.....	17
2.1.3.	Đặc điểm của tín thác trong pháp luật của các quốc gia không theo hệ thống pháp luật common law.....	17
2.1.4.	Ý nghĩa của quan hệ tín thác.....	17
2.1.5.	Phân loại tín thác.....	18
2.1.6.	Xác lập, thay đổi và chấm dứt quan hệ tín thác	19
2.1.6.1.	Xác lập quan hệ tín thác.....	19
2.1.6.2.	Thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ tín thác	19
2.1.7.	Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ tín thác.....	19
2.1.7.1.	Chủ thể nhận tín thác	19
2.1.7.2.	Chủ thể lập tín thác	20
2.1.7.3.	Chủ thể thụ hưởng tín thác.....	21

2.1.7.4.	Chủ thể bảo vệ quan hệ tín thác	21
2.2.	Kinh nghiệm xây dựng cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại một số quốc gia.....	21
2.2.1.	Các rào cản về mặt lý luận	21
2.2.2.	Giải pháp giải quyết khác biệt về lý luận để du nhập chế định tín thác của một số quốc gia.....	22
2.2.3.	Kỹ thuật lập pháp khi du nhập chế định tín thác của một số quốc gia	22
2.2.3.1.	Bản chất của mối quan hệ tín thác	22
2.2.3.2.	Quyền sở hữu đối với tài sản tín thác.....	23
2.2.3.3.	Vai trò của người lập tín thác.....	23
2.2.3.4.	Quyền của người thụ hưởng.....	23
2.2.3.5.	Phương thức bảo vệ quyền của bên thứ ba	23
2.2.4.	Căn cứ pháp luật để điều chỉnh quan hệ tín thác tại một số quốc gia	23
CHƯƠNG 3. QUAN HỆ TÀI SẢN TÍN THÁC TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH		24
3.1.	Phân biệt tín thác và một số chế định khác trong pháp luật Việt Nam	24
3.1.1.	Tín thác và hợp đồng.....	24
3.1.2.	Tín thác và uỷ quyền.....	26
3.2.	Điều chỉnh một số quan hệ tài sản mang bản chất của quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam.....	27
3.2.1.	Quản lý tài sản của người khác theo uỷ quyền	27
3.2.2.	Quản lý tài sản được nhờ đứng tên giúp	28
3.2.3.	Quản lý di sản dành cho việc thờ cúng	28
3.2.4.	Quản lý tài sản cho mục đích từ thiện.....	28
3.2.5.	Quản lý tài sản của người được giám hộ	29
3.2.6.	Quản lý tài sản thông qua hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba	29
3.2.7.	Quản lý tài sản được chuyển quyền sở hữu do nhầm lẫn	30

3.2.8.	Một số tình huống quan hệ tài sản khác.....	30
--------	---	----

CHƯƠNG 4. KIẾN NGHỊ XÂY DỰNG KHUNG PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ TÀI SẢN TÍN THÁC TẠI VIỆT NAM30

4.1.	Khó khăn và thuận lợi khi xây dựng chế định điều chỉnh quan hệ tín thác tại Việt Nam	30
------	--	----

4.1.1.	Những rào cản	30
--------	---------------------	----

4.1.2.	Những thuận lợi	31
--------	-----------------------	----

4.1.2.1.	Học thuyết sản nghiệp.....	31
----------	----------------------------	----

4.1.2.2.	Quyền hưởng dụng.....	33
----------	-----------------------	----

4.2.	Kiến nghị hình thành căn cứ pháp lý tạo điều kiện cho quan hệ tài sản tín thác phát triển tại Việt Nam	34
------	--	----

4.2.1.	Cơ sở lý luận về tiếp nhận/cấy ghép pháp luật	34
--------	---	----

4.2.2.	Luật hóa khái niệm quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản trong quan hệ tài sản tín thác	34
--------	---	----

4.2.3.	Hoạt động của cơ quan tư pháp.....	36
--------	------------------------------------	----

4.2.4.	Hệ thống đăng ký quan hệ tài sản tín thác và tài sản tín thác	37
--------	---	----

4.2.4.1.	Mục đích của hệ thống đăng ký quan hệ tín thác và tài sản tín thác.....	37
----------	---	----

4.2.4.2.	Thông tin cần đăng ký.....	38
----------	----------------------------	----

4.2.4.3.	Chủ thể được tiếp cận thông tin trên hệ thống đăng ký	38
----------	---	----

4.2.5.	Một số biện pháp bổ sung khác.....	39
--------	------------------------------------	----

KẾT LUẬN	40
-----------------------	-----------

NHỮNG CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ	Error!
--	---------------

Bookmark not defined.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Luận án

Chế định điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác được vận dụng ngày càng phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới. Quan hệ tài sản tín thác cho phép một người thực hiện được mục tiêu tài sản của mình thông qua vai trò của người khác (hoặc vai trò khác của chính bản thân mình), đồng thời cho phép một người thực hiện nhiều mục tiêu tài sản cùng một lúc trên tài sản của bản thân. Việc nghiên cứu xây dựng cơ sở pháp lý cho quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam là cấp thiết và có cơ sở thực tế vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, tại Việt Nam, các quan hệ tài sản có đặc điểm của quan hệ tín thác tồn tại khá phổ biến trong thực tiễn đời sống dân sự ... Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chưa nhận diện sự tồn tại của quan hệ tài sản tín thác. Do đó, khi phát sinh những nhu cầu thực tế hoặc khi giải quyết xung đột có liên quan, cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa đạt được các giải pháp triệt để và thỏa đáng. Các phương án giải quyết còn mang tính tình thế và thiếu căn cứ pháp lý vững vàng, có tính thuyết phục chưa cao.

Thứ hai, phân tích tình huống thực tế cho thấy áp dụng quan hệ tài sản tín thác vào hệ thống pháp luật tài sản của Việt Nam có thể giải quyết các tồn tại và những tranh chấp hiện tại một cách thỏa đáng hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chính đáng của người dân đối với việc quản lý tài sản của cá nhân.

Thứ ba, trong bối cảnh tín thác ngày càng phổ biến trên thế giới và vận dụng tín thác có thể mang lại những lợi ích to lớn về kinh tế-xã hội, Việt Nam cần bắt kịp với xu thế của thế giới nhằm tăng khả năng cạnh tranh của quốc gia.

Thứ tư, kết quả của nghiên cứu là hữu ích và có thể được dùng như một định hướng để các quan hệ tài sản được phát triển phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người dân theo đúng quy định pháp luật.

2. Mục tiêu của Luận án

Mục tiêu chung: Luận án tìm kiếm, định dạng phương thức vận dụng chế định tín thác vào Việt Nam trong khuôn khổ hoàn thiện hệ thống pháp luật tài sản thông qua thay đổi quan niệm pháp lý về sản nghiệp, bổ sung khái niệm quan hệ tài sản tín

thác và quyền đối với tài sản tín thác vào Bộ luật Dân sự, đề xuất xây dựng hệ thống đăng ký quan hệ tài sản tín thác và tài sản tín thác.

Mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, phân tích và tổng hợp đặc điểm của chế định điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại một số nền pháp lý trên thế giới trên tương quan so sánh giữa hệ thống pháp luật Anh-Mỹ và hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa.

Thứ hai, tìm hiểu kinh nghiệm tiếp nhận tín thác vào các quốc gia và nhận diện những cơ sở lý luận cần thiết cho chế định điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác vận hành hiệu quả mà không gây xung đột pháp luật.

Thứ ba, phân tích một số quan hệ tài sản mang bản chất của quan hệ tài sản tín thác trong thực tế đời sống xã hội Việt Nam nhằm phát hiện ưu điểm của việc áp dụng tín thác.

Thứ tư, tìm hiểu những rào cản đối với việc vận dụng chế định tín thác vào môi trường pháp lý của Việt Nam

Thứ năm, đề xuất phương thức chuyển hóa tín thác vào pháp luật dân sự Việt Nam.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Một là, đặc điểm chung của chế định tín thác trên thế giới.

Hai là, kinh nghiệm tiếp nhận tín thác vào các quốc gia.

Ba là, ưu điểm của tín thác so với các quy định pháp luật hiện tại khi điều chỉnh các quan hệ tài sản có đặc điểm của quan hệ tài sản tín thác trong thực tiễn xã hội Việt Nam.

Bốn là, cơ sở lý luận có thuận lợi hoặc gây cản trở việc vận dụng chế định tín thác vào thực tiễn pháp luật Việt Nam.

Năm là, phương thức đưa chế định điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác vào pháp luật tài sản của Việt Nam thông qua thiết lập căn cứ pháp luật phù hợp.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về lý luận: Luận án tìm hiểu quan điểm về sở hữu kép đối với tài sản tín thác tại các quốc gia thuộc hệ thống luật thông luật; các quan điểm lý luận về tính độc nhất, minh bạch và công khai của quyền sở hữu, về vật quyền giới hạn và học thuyết sản nghiệp tại các quốc gia thuộc hệ thống dân luật; Luận án cũng tổng kết kinh nghiệm xây dựng khung pháp lý của các nước về tín thác; đồng thời tìm hiểu những xung đột tiềm ẩn về lý luận khi thực hiện chuyển hóa pháp luật tín thác vào hệ thống pháp luật Việt Nam.

Về pháp luật: Luận án nghiên cứu các quy định về tín thác trong pháp luật nước ngoài, tập trung vào nước Anh, Mỹ và một số nước thuộc hệ thống luật khác với hệ thống Anh-Mỹ như Pháp, Trung Quốc (do tư duy pháp lý có nhiều nét tương đồng với Việt Nam); Luận án đồng thời nghiên cứu những hạn chế của một số chế định về quản lý tài sản được quy định trong Bộ luật Dân sự 2015 của Việt Nam.

Về thực tiễn: Luận án tìm hiểu một số tranh chấp trong thực tiễn đời sống xã hội tại Việt Nam (được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông qua các bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền).

Phạm vi nghiên cứu của Luận án chỉ giới hạn ở quan hệ tài sản tồn tại trong một số lĩnh vực dân sự mà không đề cập đến lĩnh vực thương mại, tài chính, chứng khoán, ngân hàng.... để có thể tập trung phân tích sâu hơn.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

4.1. Mục đích nghiên cứu

Thứ nhất, Luận án làm rõ khái niệm về tín thác và các đặc trưng của tín thác trong hệ thống pháp luật Anh-Mỹ và trong các hệ thống pháp luật khác.

Thứ hai, Luận án nghiên cứu các cơ sở lý luận làm nền tảng cho sự hình thành và phát triển của tín thác trong pháp luật các quốc gia, từ đó đúc kết thành kinh nghiệm cho Việt Nam.

Thứ ba, Luận án phân tích được các hạn chế, bất cập của quy định pháp luật dân sự Việt Nam khi điều chỉnh các quan hệ tài sản mang đặc điểm của quan hệ tài sản tín thác.

Thứ tư, Luận án đưa ra những đề xuất nhằm hình thành căn cứ pháp luật điều chỉnh tín thác với mục tiêu chính yếu là làm cho quan hệ tài sản tín thác có thể phát triển tại Việt Nam.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, làm rõ đặc trưng của tín thác trên thế giới và kinh nghiệm tiếp nhận tín thác vào pháp luật các quốc gia có hệ thống pháp luật khác với hệ thống Anh-Mỹ.

Thứ hai, phân tích, đánh giá về thực trạng pháp luật dân sự Việt Nam khi điều chỉnh một số quan hệ tài sản mang tính chất của quan hệ tài sản tín thác thông qua phân tích một số bản án, các tình huống thực tiễn nhằm chỉ ra những bất cập trong quy định pháp luật hiện hành; đồng thời làm nổi bật ưu điểm của tín thác nếu được dùng để điều chỉnh các quan hệ tài sản được đề cập.

Thứ ba, phân tích tư duy pháp lý có thể cản trở sự chuyên hóa tín thác vào pháp luật Việt Nam và những điều kiện thuận lợi cho sự tiếp nhận.

Thứ tư, đề xuất các nội dung của cơ sở pháp luật nên được hình thành để điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam.

5. Bố cục của luận án

Kết cấu Luận án gồm có ba phần: Phần mở đầu, Phần nội dung chính và Kết luận. Phần nội dung chính chia làm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Lý luận về tín thác và quan hệ tín thác tại một số quốc gia

Chương 3: Quan hệ tài sản tín thác trong pháp luật Việt Nam hiện hành

Chương 4: Kiến nghị xây dựng khung pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nội dung chương gồm 4 phần cụ thể: (1) Trình bày và đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam liên quan đến tín thác; (2) Trình bày cơ sở lý thuyết của nghiên cứu trong Luận án; (3) Điểm mới của nghiên cứu; và (4) Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án.

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài

Trên thế giới, do tín thác có lịch sử phát triển lâu đời, đã có rất nhiều nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu so sánh, được tiến hành về các vấn đề liên quan đến tín thác. Nhìn chung, các hướng nghiên cứu quan trọng về tín thác trên thế giới chủ yếu tập trung vào ba nội dung chính bao gồm: (1) Lịch sử hình thành và phát triển của tín thác; (2) Đặc điểm của tín thác; (3) Vận dụng tín thác vào pháp luật các quốc gia trên thế giới.

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến lịch sử hình thành của tín thác.

Nghiên cứu tìm hiểu nguồn gốc ra đời của khái niệm tín thác hình thành bốn giả định khác nhau về nguồn gốc hình thành tín thác với các nghiên cứu tiêu biểu bao gồm: (1) Joaquín Garrigues, Law of Trusts, The American Journal of Comparative Law, Volume 2, Issue 1, Winter 1953, Pages 25–35.; (2) David Arklie. (2004). A brief history of the trust concept. Bachmann Trust Company Ltd.; (3) Ames, J. B. (1907). Origin of Uses and Trusts. Harv. L. Rev., 21, 261-274. ;(4) Avini, A. (1995). Origins of the modern english trust revisited. Tul. L. Rev., 70. Pp.1139-1143; (5) Friedman, L. M. (1963). The dynastic trust. Yale LJ, 73, 547.; (6) Johnston, D. (1988). The Roman law of trusts.; (7) Thomas, A. V. W. (1949). Note on the Origin of Uses and Trusts-WAQFS. Sw. LJ, 3, 162. ;(8) Henry Cattán. (1955). The Law of Waqf, 1 Law in The Middle East. Trang 213–218 (trong Majid Khadduri & Herbert H. Liebesny eds., 1955; (9) Thomas, A. V. W. (1949). Note on the Origin of Uses and Trusts-WAQFS. Sw. LJ, 3. Trang 163–166; (10) Gaudiosi, M. M. (1987). Influence of the Islamic Law of Waqf on the Development of the Trust in England: The Case of Merton College. U. Pa. L. Rev., 136.; (11) Maitland, F. W. (1894). Origin of Uses. Harv. L. Rev., 8, 127.; (12) Wigmore, J. H. (1928). A panorama of the world's legal systems. (No Title). Pp 834–835; (13) Holdsworth, W. S. (1923). A history of English law (Vol. 3). Methuen & Company.p.

425; (14) Brown, B. F. (1934). Ecclesiastical Origin of the Use. Notre Dame Law., 10, 353; (15) Holdsworth, W. S. (1923). A history of English law (Vol. 3). Methuen & Company.; (16) Holmes, O. W. (1899). Law in science and science in law. Brief, 2, 105.

1.1.1.2. *Các công trình nghiên cứu về đặc điểm của tín thác*

Dưới ảnh hưởng của nền kinh tế Hoa Kỳ, với sự xuất hiện của các công ty đầu tư tín thác trên khắp thế giới, đặc biệt là tại Châu Âu, tín thác trong hệ thống pháp luật Anh-Mỹ là một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhiều nhà nghiên cứu. B

Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như sau: (1) Evans, M., Jones, B. L., & Power, T. M. (2003). *Equity and trusts*. LexisNexis Butterworths.; (2) Ramjohn, M. (2008). Text, cases and materials on equity and trusts. Routledge.; (3) Pearce, R., Stevens, J., & Barr, W. (2010). *The law of trusts and equitable obligations*. Oxford University Press, USA.; (4) Gardner, S. (2011). *An introduction to the law of trusts*. Oxford University Press, USA.; (5) Pettit, P. H. (2012). *Equity and the Law of Trusts*. OUP Oxford.; (6) Aeby, P. (1912). L'acte fiduciaire dans le système du droit civil suisse. Helbing u. Lichtenhahn.; (7) Nachod, W. (1908). Treuhänder und Treuhandgesellschaften in Großbritannien, Amerika und Deutschland (Vol. 28). Laupp.; (8) Töndury, J. F. P. (1912). Die Treuhand in rechtsvergleichender Darstellung. Universität Neuenburg.; (9) Schenkel, K. D. (2009). Trust law and the title-split: a beneficial perspective. UMKC L. Rev., 78, 181; (10) Watt, G. (2012). Equity and Trusts Law Directions. Oxford University Press, USA; (11) Hudson, A. (2012). Equity and trusts. Routledge.; (12) Hepburn, S. (2013). Principles of equity & trusts (Aus) 2/e. Routledge.; (12) Virgo, G. (2018). The principles of equity & trusts. Oxford University Press.; Hudson, A. (2021). Understanding equity & trusts. Routledge.; (13) P Jaffey. (2015). Explaining the Trust. 131 LQR 377.; (14) Lupoi, M. (1998). The domestic trust theory upheld in Italy. Trusts & Trustees, 4(10), 24. ; (15) Lupoi, M. (1999). The civil law trust. Vand. J. Transnat'l L., 32, 967.; (16) Lupoi, M. (2000). Trusts: a comparative study (Vol. 12). Cambridge University Press.; (17) Lupoi, M. (2003). Italy: an independent approach to trusts in a Civil Law country. Trusts & Trustees, 9(6), 8-10.; (18) Lupoi, M. (2005). A civil law perspective on trusts and the Italian case. Trusts & Trustees, 11(2), 10.; (19) Lupoi, M. (2009). Trust and confidence. Sweet & Maxwell.; Lupoi, M. (2012). Trusts in Italy: A Living Comparative Law Laboratory. Trusts &

Trustees, 18(5), 383-389.; (20) Lupoi, M. (2021). Trusts and their comparative understanding. *Trusts & Trustees*, 27(4), 286-294.; (21) Graziadei, M., Mattei, U., & Smith, L. (Eds.). (2005). *Commercial trusts in European private law*. Cambridge University Press.; (22) Smith, L. (Ed.). (2012). *Re-imagining the trust: trusts in civil law*. Cambridge University Press. (23) Hansmann, H., & Mattei, U. (1998). *Trust Law in the United States-A Basic Study of Its Special Contribution*. *Am. J. Comp. L. Supp.*, 46, 133.; (24) Langbein, J. H. (2006). Why did trust law become statute law in the united states. *Ala. L. Rev.*, 58, 1069.; (25) Gallanis, T. P. (2011). The New Direction of American Trust Law. *Iowa L. Rev.*, 97, 215.; (26) Schenkel, K. D. (2009). Trust law and the title-split: a beneficial perspective. *UMKC L. Rev.*, 78, 181.

1.1.1.3. *Các công trình nghiên cứu về tiếp nhận chế định tín thác vào các quốc gia không theo hệ thống pháp luật Anh-Mỹ*

Một số nghiên cứu trên thế giới tập trung tìm kiếm phương thức để vận dụng ưu điểm của chế định tín thác tại các quốc gia có hệ thống pháp luật khác hệ thống Anh-Mỹ với mục đích điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác trong xã hội¹. Một số công trình phân tích nguyên nhân tín thác chưa được vận dụng rộng rãi tại các nền pháp lý có hệ thống pháp luật không tương đồng với hệ thống pháp luật Anh-Mỹ.

Các công trình tiêu biểu như sau: (1) Lepaulle, P. (1927). Civil law substitutes for trusts. *The Yale Law Journal*, 36(8); (2) Lepaullee, P. (1932). *Traité Théorique des Trusts en Droit Interne, En Droit Fiscal et en Droit International*. Paris: Rousseau & Cie. Pp.vii, 463.60 frs.; (3) Lupoi, M. (1999). The civil law trust. *Vand. J. Transnat'l L.*, 32, 967.; (4) Lorio, K. V. (1981). Louisiana trusts: The experience of a civil law jurisdiction with the Trust. *La. L. Rev.*, 42, 1721; (5) Hefti, P. (1956). Trusts and their Treatment in the Civil Law. *The American Journal of Comparative Law*, 553-576.; (6) Ignacio Arroyo Martinez. (1982). Trust and the Civil Law. *Lousiana Law Review*. Volumn 42. Number 5. Special Issue; (7) Banakas, S. (2006). Understanding trusts: a comparative view of

¹ Ví dụ các nghiên cứu sau đây: Hefti, P. (1956). Trusts and their Treatment in the Civil Law. *The American Journal of Comparative Law*, 553-576.; Ignacio Arroyo Martinez. (1982). Trust and the Civil Law. *Lousiana Law Review*. Volumn 42. Number 5. Special Issue; Banakas, S. (2006). Understanding trusts: a comparative view of property rights in Europe. *InDret*, 323(1), 1-9.; Lupoi, M. (1999). The civil law trust. *Vand. J. Transnat'l L.*, 32, 967.; Lorio, K. V. (1981). Louisiana trusts: The experience of a civil law jurisdiction with the Trust. *La. L. Rev.*, 42, 1721.

property rights in Europe. *Indret*, 323(1), 1-9.; (8) Bolgar, V. (1953). Why no trusts in the civil law? *The American Journal of Comparative Law*, 2(2), 204-219.; (9) Akkermans, B. (2017). The *numerus clausus* of property rights. *Comparative Property Law: Global Perspectives*, Edited by Michele Graziadei and Lionel Smith, Cheltenham, Edward Elgar, 100-121.; (10) Robilant, A. D. (2014). Property and democratic deliberation: the *numerus clausus* principle and democratic experimentalism in property law. *The American Journal of Comparative Law*, 62(2), 367-416.; (11) Milo, M., & Smits, J. (2000). Trusts in mixed legal systems: a challenge to comparative trust law. *European Review of Private Law*, 8(3).; (12) Meng, Z. Ownership of Trust Property in China.; (13) Reid, K. G. (2000). Patrimony not equity: the trust in Scotland. *European Review of Private Law*, 8(3).; (14) Ryan, K. W. (1961). The reception of the trust. *International & Comparative Law Quarterly*, 10(2), 265-283.; (15) Smith, L. D. (2008). Trust and patrimony. *Revue générale de droit*, 38(2), 379-403.; (16) Wytenbach, B. (2022). Rectification, realignment and indemnity in Scottish and Swiss land registration law.; (17) Ryan, K. W. (1961). The reception of the trust. *International & Comparative Law Quarterly*, 10(2), 265-283.; (18) Wulf, C. D. (1965). The trust and corresponding institutions in the civil law. (No Title). ; (19) Lupoi, M. (1996). Trusts in the Civil Law- An Introduction. *Trusts & Trustees*, 2(9), 20.; (20) Gaillard, E., & Trautman, D. T. (1987). Trusts in non-trust countries: conflict of laws and The Hague Convention on trusts. *Am. J. Comp. L.*, 35, 307. ; (21) Paton, A. G., & Grosso, R. (1994). The Hague Convention on the Law Applicable to Trusts and on Their Recognition: Implementation in Italy. *International & Comparative Law Quarterly*, 43(3), 654-661.; (21) Gvelesiani, I. (2016). EU Policies Regarding the Development of Trust-Like Devices-Recent Challenges, Achievements, Prospects and Terminological Insights. *CES Working Papers*, 8(1), 93.; (22) Emerich, Y. (2009). Les fondements conceptuels de la fiducie française face au trust de la common law: entre droit des contrats et droit des biens. *Revue internationale de droit comparé*, 61(1), 49-71. ; (23) Tamaruya, M. (2017). Japanese Law and the Global Diffusion of Trust and Fiduciary Law. *Iowa L. Rev.*, 103, 2229. ; (24) Tamaruya, M. (2020). The Transformation of Japanese Trust Law and Practice: Historical Contexts and Future Challenges. *Asia-Pacific Trusts Law: Theory and Practice in Context*, Hart Publishing, Forthcoming.; (25) Lian-hui, Z. H. A. O.

(2009). On the Revision of Japan's Trust Law and the Development of the Trust Concept [J]. Northern Legal Science, 4.; (26) Wang Wen-Yeu, Wang Chih-Cheng and Shieh Jer-Sheng. (2011). Trust law in Taiwan: History, current features and future prospects. In the book “Trust Law in Asian Civil law Jurisdictions. DOI: 10.1017/CBO9781139149945.008. ; (27) Tensmeyer, S. (2015). Modernizing Chinese trust law. NYUL Rev., 90, 710.

1.1.2. Nghiên cứu trong nước

Tín thác hay quan hệ tài sản tín thác trong pháp luật Việt Nam chưa nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu.

Một số nghiên cứu đã công bố bao gồm: (1) Nghiêm Thị Thuý Hằng. “Thúc đẩy phát triển Quỹ đầu tư tín thác bất động sản tại Việt Nam”. Đề tài. Mã số 2020-37. Viện chiến lược và chính sách tài chính.; (2) Lê Bích Thuỷ. (2020). Xác lập và vận hành tín thác cho mục đích từ thiện: Kinh nghiệm từ quốc tế. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số 8 (432); (3) Lê Vũ Nam và Lê Bích Thuỷ. (2020). Quan hệ tín thác trong pháp luật của một số quốc gia và gợi ý cho Việt Nam. Tạp chí Tòa Án Nhân Dân. Số 24; (4) Lê Vũ Nam và Lê Bích Thuỷ. (2021). Quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng thông qua công cụ tín thác. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số ISSN 1859-2953; (5) LE, T. (2021). Personal property management in trust: Implications for Vietnam. Science & Technology Development Journal: Economics- Law & Management, 6(1), 2127-2132. ;(6) Thuy, L., & Nam, L. (2022). Ensuring women’s property enjoyment by means of trust law: Best practices from the world and implications for Viet Nam. Science & Technology Development Journal: Economics- Law & Management, 5(SI2), 59-65.; (7) Nguyen, H. (2023). The institution of trust from comparative law perspective and its applicability in Viet Nam. Science & Technology Development Journal: Economics- Law & Management, 6(4), 3485-3490.; (8) Nguyễn Hùng & Hoàng Trung Hiếu. (2023). Một số vấn đề lý luận, thực tiễn về tín thác và sự cần thiết xây dựng khung pháp lý về tín thác tại Việt Nam. Tạp chí Dân chủ & Pháp luật. Kỳ 1 (Số 384), tháng 7/2023.

1.1.3. *Đánh giá tổng quan về tình hình nghiên cứu*

Thứ nhất, về đặc điểm của tín thác: Các công trình đã làm sáng tỏ đặc điểm của tín thác trong hệ thống pháp luật Anh-Mỹ và tại một số quốc gia đơn lẻ. Tuy nhiên, chưa có công trình tổng hợp những điểm chung của tín thác trong pháp luật so sánh. Nhiệm vụ của Luận án là tìm ra đặc điểm chung nhất của tín thác trong tất cả các hệ thống pháp luật.

Thứ hai, về cơ sở pháp luật điều chỉnh quan hệ tín thác: Chưa tìm được công trình nào tổng hợp và đúc kết tất cả kinh nghiệm xây dựng cơ sở pháp luật điều chỉnh quan hệ tín thác trên thế giới. Hiện tại, các nhà khoa học chỉ xem xét trường hợp của từng quốc gia riêng lẻ. Do đó, khó có thể thấy được bức tranh toàn cảnh về phương thức đã được các quốc gia vận dụng. Luận án sẽ trình bày toàn cảnh tất cả các phương pháp đã được vận dụng để tiếp nhận ưu điểm của tín thác trên thế giới.

Thứ ba, về lựa chọn quốc gia nghiên cứu: Đa số các nghiên cứu tập trung vào các quốc gia phát triển tại các châu lục, chủ yếu là tại Châu Âu và Châu Mỹ Latinh. Tại Châu Á, nghiên cứu chỉ tập trung vào các quốc gia đã hình thành cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác như Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore...Hầu như không có nghiên cứu đề cập đến chế định điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại các quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á. Nhiệm vụ của Luận án là nghiên cứu khả năng tiếp nhận tín thác vào Việt Nam, một quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á.

Thứ tư, về lĩnh vực vận dụng tín thác tại Châu Á: Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ quan tâm đến tín thác trong lĩnh vực đầu tư, thương mại và không đề cập đến tác dụng của quan hệ tín thác trong đời sống dân sự. Luận án tập trung xem xét quan hệ tín thác trong lĩnh vực dân sự.

Thứ năm, chưa có công trình nghiên cứu về xây dựng cơ sở pháp lý cho quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam. Nhiệm vụ của Luận án là đề xuất hình thành cơ sở pháp lý có thể nhận diện và thống nhất điều chỉnh tất cả các quan hệ tài sản mang bản chất của quan hệ tài sản tín thác, được phát triển dựa trên các cơ sở lý luận phù hợp

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu tổng quan: Cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tín thác tại Việt Nam cần được xây dựng như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu chính: Có thể xây dựng được cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác dựa trên các cơ sở lý luận của pháp luật dân sự Việt Nam; và cơ sở pháp lý này sẽ giúp Việt Nam giải quyết các bất cập của pháp luật hiện tại trong điều chỉnh các quan hệ tài sản có bản chất của quan hệ tín thác.

Câu hỏi nghiên cứu chi tiết 1: Việt Nam có thể tham khảo những kinh nghiệm gì của thế giới trong việc xây dựng cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác?

Giả thuyết nghiên cứu 1: Chế định điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác đã tồn tại trong hệ thống pháp luật các nước bất chấp những khác biệt trong tư duy pháp lý. Việt Nam có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm.

Câu hỏi nghiên cứu chi tiết 2: Nếu được áp dụng để điều chỉnh một số quan hệ tài sản ở Việt Nam, chế định tín thác sẽ giải quyết những vấn đề thực tiễn nào đang đặt ra?

Giả thuyết nghiên cứu 2: Chế định này có những ưu điểm nhất định, tạo cơ sở pháp lý vững chắc hơn so với các quy định pháp luật đang được vận dụng.

Câu hỏi nghiên cứu chi tiết 3: Cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tín thác dựa trên nền tảng pháp luật hiệu hữu của Việt Nam có nội dung như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu 3: Việc đưa khái niệm quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản tín thác vào Bộ luật Dân sự có tác dụng như một nền tảng lý luận cho cơ quan tư pháp giải quyết các xung đột về quan hệ tài sản tín thác trong đời sống dân sự hợp lý hơn. Việc xây dựng hệ thống đăng ký quan hệ tài sản tín thác và đăng lý tài sản tín thác sẽ là cơ sở quan trọng để bảo vệ quyền của các bên khi tham gia giao dịch, đảm bảo giao dịch thông suốt hơn.

1.2.2. *Lý thuyết nghiên cứu*

Luận án vận dụng một số nền tảng cơ sở lý thuyết chính để tiếp cận các vấn đề nghiên cứu như sau.

1.2.2.1. *Học thuyết về sản nghiệp (Theory of patrimony):*

Học thuyết sản nghiệp được vận dụng như chủ thuyết cho những đề xuất hình thành căn cứ pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam. Luận án phân tích một số ngoại lệ khi vận dụng học thuyết sản nghiệp trong thực tiễn pháp luật Việt Nam và đề xuất dùng cơ sở lý luận của các ngoại lệ để làm minh chứng cho giả thuyết có thể xây dựng cơ sở pháp lý cho quan hệ tài sản tín thác phù hợp với thực trạng pháp luật của quốc gia.

1.2.2.2. *Học thuyết về quyền sở hữu (Ownership theory)*

Luận án phân tích sự xuất hiện của quyền hưởng dụng trong Bộ luật Dân sự 2015 như một dấu hiệu cho thấy luật pháp chấp nhận khả năng giới hạn quyền sở hữu theo nguyện vọng của người có quyền để vận hành quan hệ tài sản tín thác. Từ đó, Luận án đề xuất bổ sung khái niệm quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản tín thác vào Bộ luật Dân sự để làm nền tảng lý luận cho cơ quan tư pháp giải quyết các xung đột về quan hệ tài sản tín thác trong đời sống dân sự hợp lý hơn. Thêm vào đó, cũng dựa vào những phân tích về quyền sở hữu, Luận án đưa ra những đề xuất xây dựng hệ thống đăng ký quan hệ tín thác và tài sản tín thác nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên có liên quan trong quan hệ tài sản tín thác.

1.2.2.3. *Học thuyết đại diện (Theory of Agency)*

Dựa vào phân tích học thuyết đại diện, những điểm khác biệt giữa quan hệ đại diện và quan hệ tín thác được làm sáng tỏ trong Luận án. Đồng thời, những phân tích về đại diện theo ủy quyền trong Luận án cũng cho thấy việc vận dụng cơ sở pháp luật về đại diện để giải quyết các nhu cầu, những tranh chấp có tính chất của quan hệ tín thác trong thực tiễn đời sống dân sự trong xã hội Việt Nam là chưa phù hợp. Đây là một trong những luận cứ phản bác quan điểm cho rằng quan hệ ủy quyền đại diện có thể thay thế quan hệ tín thác và do đó không cần thiết xây dựng cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tín thác.

1.2.2.4. *Học thuyết tiếp nhận pháp luật (Theory of legal transplant)*

Luận án vận dụng cơ sở lý luận của học thuyết tiếp nhận pháp luật để phân tích điều kiện cần thiết để việc tiếp nhận tín thác vào hệ thống pháp luật Việt Nam. Để chế định tín thác du nhập thành công vào Việt Nam trong điều kiện không gây những xáo trộn lớn trong hệ thống pháp luật hiện hữu, cần tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi, gần gũi và dễ hiểu để chế định này từng bước thích nghi được với đời sống pháp lý tại Việt Nam. Bất kỳ sự thay đổi nóng vội nào không có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để tạo được sự đón nhận nhẹ nhàng của cả những người ban hành luật pháp lẫn những người vận dụng luật pháp sẽ khó đưa đến các kết quả khả quan. Học thuyết tiếp nhận pháp luật được vận dụng trong Luận án đã cung cấp công cụ định hướng cho quá trình xây dựng cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác.

1.2.2.5. *Học thuyết “Bàn tay hữu hình” (Theory of visible hand)*

Luận án vận dụng học thuyết “Bàn tay hữu hình” khi đề xuất xây dựng cơ sở pháp lý cho việc xác lập và vận hành quan hệ tín thác tại Việt Nam. Luận án lý luận rằng việc vận hành các quan hệ tài sản tín thác trong cả lĩnh vực dân sự lẫn lĩnh vực đầu tư, thương mại... cần có hành lang pháp lý phù hợp và được sự hậu thuẫn của hệ thống nhà nước từ trung ương đến địa phương, từ lập pháp, hành pháp, đến tư pháp. Từ đó, Luận án đề xuất Nhà nước bổ sung các khái niệm quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản tín thác vào Bộ luật Dân sự; đồng thời, vận hành hệ thống đăng ký quyền đối với tài sản tín thác và ở các bước tiếp sau sẽ là ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tín thác trong một số lĩnh vực dân sự, thương mại đặc thù.

1.2.3. *Phương pháp nghiên cứu*

Phương pháp thống kê: được sử dụng trong Chương 1 để phát hiện một cách đầy đủ các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Phương pháp phân tích và tổng hợp: được sử dụng chủ yếu ở Chương 2 nhằm phân tích và tổng hợp các lý thuyết, học thuyết. Từ đó, đưa ra đánh giá về tình hình nghiên cứu những vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu của Luận án.

Phương pháp nghiên cứu lịch sử: được sử dụng chủ yếu ở Chương 2 để làm rõ quá trình phát triển của chế định tín thác trong lịch sử pháp luật thế giới.

Phương pháp nghiên cứu so sánh, đối chiếu: được sử dụng ở Chương Hai để làm rõ sự tương đồng và khác biệt giữa pháp luật các quốc gia trong tư duy pháp lý đối với việc đưa tín thác vào hệ thống pháp luật về tài sản. Chương Ba cũng so sánh tín thác và các công cụ pháp luật có chức năng dễ bị nhầm lẫn với tín thác để hỗ trợ cho những lý lẽ, luận giải và kiến nghị mà nghiên cứu đưa ra về áp dụng lý luận về quan hệ tài sản tín thác.

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học: được dùng ở Chương Hai để làm rõ một số vấn đề về tính chất và đặc điểm của quan hệ tài sản tín thác, quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan.

Phương pháp nghiên cứu phân tích tình huống thực tiễn: được sử dụng ở Chương Ba để nghiên cứu một số tình huống thực tiễn liên quan đến quản lý tài sản trong mối quan hệ tương tự như mối quan hệ tín thác trong xã hội Việt Nam.

Phương pháp phân tích và tổng hợp, thống kê, kết hợp lý luận và thực tiễn: được sử dụng chủ yếu tại Chương 4. Luận án nhận diện được một số cơ sở lý thuyết cần thiết để xây dựng cơ sở pháp lý về quan hệ tín thác phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam. Phương pháp này cũng bảo đảm tính thuyết phục trong các lập luận, suy luận logic trong việc đưa ra các đề xuất, kiến nghị nhằm hình thành cơ sở pháp luật để điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác trong pháp luật Việt Nam.

1.3. Những đóng góp mới của Luận án

Luận án là công trình khoa học cấp tiến sĩ đầu tiên nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về công cụ pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang bản chất của quan hệ tín thác trong thực tiễn đời sống dân sự tại Việt Nam. Đồng thời, Luận án cũng là công trình nghiên cứu đầu tiên đưa ra những đề xuất xây dựng các căn cứ pháp lý cụ thể để nhận diện và thống nhất điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Luận án bổ sung nhằm hoàn thiện hơn tình hình nghiên cứu trên thế giới về lĩnh vực tín thác tại một quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á.

Luận án có những điểm mới sau:

- *Thứ nhất*, Luận án đã tổng hợp và phân tích những vấn đề lý luận về tín thác và tiếp nhận tín thác vào hệ thống pháp luật của các nước trên thế giới nhằm đúc kết thành một số kinh nghiệm cho Việt Nam;
- *Thứ hai*, Luận án đã đưa ra các phân tích, bình luận và đánh giá một số quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành khi điều chỉnh quan hệ tài sản có tính chất của quan hệ tài sản tín thác trong những tình huống cụ thể và phát hiện một số bất cập. Từ đó, Luận án trình bày biện pháp giải quyết những bất cập thông qua chế định tín thác và cho thấy ưu và nhược điểm của việc điều chỉnh bằng chế định tín thác;
- *Thứ ba*, Luận án đưa ra một số kiến nghị mang tính cụ thể, chi tiết và toàn diện để nhận diện và thống nhất điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam nhằm hoàn thiện pháp luật tài sản của Việt Nam theo hướng hội nhập hơn với pháp luật thế giới dựa trên các cơ sở lý luận hiện có. Dựa trên chủ thuyết về các ngoại lệ của học thuyết sản nghiệp hiện diện trong pháp luật Việt Nam, Luận án đề xuất giới thiệu khái niệm quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản trong quan hệ tín thác vào Bộ luật Dân sự với mục đích làm cơ sở nhận diện quan hệ tài sản tín thác. Đây cũng là nền tảng có tác dụng định hướng cho quan hệ tài sản tín thác phát triển theo pháp luật. Luận án đề xuất xây dựng hệ thống đăng ký quan hệ tín thác và tài sản tín thác nhằm bảo vệ quyền của các bên trong giao dịch liên quan đến tài sản trong mối quan hệ tín thác; đồng thời, thông qua hoạt động tư pháp để công nhận sự bảo vệ của pháp luật đối với sự hình thành và phát triển đúng pháp luật của các quan hệ tài sản tín thác.

1.4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án

Thứ nhất, Luận án đóng góp vào việc đổi mới pháp luật tài sản Việt Nam theo hướng hội nhập pháp luật thế giới, thúc đẩy xã hội Việt Nam phát triển.

Thứ hai, kết quả của nghiên cứu có thể được dùng như tài liệu tham khảo hữu ích cho cơ quan xây dựng pháp luật khi tìm kiếm định hướng cho các quan hệ tài sản phát triển phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người dân nhưng vẫn vận hành theo đúng quy định pháp luật, do đó, sẽ được giải quyết hợp lý hơn trong trường hợp phát sinh tranh chấp.

Thứ ba, Luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng về quản lý tài sản ở các cấp học trong các cơ sở đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2. LÝ LUẬN VỀ TÍN THÁC VÀ QUAN HỆ TÍN THÁC TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

Trong Chương 2 này, Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề có tính chất cơ bản về tín thác tại một số quốc gia. Cụ thể, bao gồm hai vấn đề cơ bản: (1) Khái quát về tín thác; (2) Xây dựng cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại một số quốc gia.

2.1. Khái quát về tín thác

2.1.1. *Khái niệm tín thác*

Nhìn chung, có thể hiểu tín thác là một mối quan hệ tài sản được hình thành dựa trên sự chuyển giao quyền trên tài sản nhằm đặt tài sản dưới sự kiểm soát của người khác vì lợi ích của người thụ hưởng hoặc vì mục tiêu được xác định. Tín thác cũng có thể được hiểu như một công cụ pháp lý điều chỉnh mối quan hệ tài sản nói trên.

2.1.2. *Đặc điểm của quan hệ tài sản tín thác trong hệ thống pháp luật Anh-Mỹ*

Quan hệ tài sản tín thác, trong pháp luật Anh-Mỹ, về bản chất, mang ba đặc điểm chính bao gồm: (1) sự tồn tại của một quan hệ ba bên dựa trên nền tảng của một cặp quan hệ hai bên; (2) vai trò linh hoạt của chủ thể trong quan hệ tín thác và (3) tính độc lập của tài sản tín thác. Nội dung dưới đây lần lượt trình bày các đặc điểm được đề cập.

2.1.2.1. *Sự tồn tại của một quan hệ ba bên dựa trên nền tảng của một cặp quan hệ hai bên*

Đây là một trong những đặc điểm rất đáng lưu ý của quan hệ tài sản tín thác, cho phép việc thực hiện ổn định và trọn vẹn ý nguyện của người lập tín thác cho dù hoàn cảnh thực tế có thay đổi so với lúc lập.

2.1.2.2. *Vai trò linh hoạt của chủ thể trong quan hệ tín thác*

Tín thác theo kiểu của xã hội Anh-Mỹ cho phép chủ thể linh hoạt đóng nhiều vai trò trong cùng một quan hệ tín thác.

- (1) Người lập đồng thời đóng vai là người thụ hưởng
- (2) Người lập tín thác đồng thời đóng vai là người nhận tín thác
- (3) Người nhận tín thác đồng thời là người thụ hưởng tín thác
- (4) Người lập tín thác đóng vai trò là người nhận và đồng thời là người thụ hưởng tín thác

2.1.2.3. *Tính độc lập của tài sản tín thác*

Lý thuyết về tín thác trong hệ thống luật Anh-Mỹ nêu rõ tài sản tín thác một khi được đặt vào tín thác thì sẽ tồn tại một cách hoàn toàn độc lập, tách rời khỏi tài sản của cả người lập lẫn người nhận và do đó không thể bị kê biên bởi chủ nợ của các bên trong quan hệ tín thác.

2.1.3. ***Đặc điểm của tín thác trong pháp luật của các quốc gia không theo hệ thống pháp luật common law***

Tín thác hoặc các chế định có chức năng tương tự như tín thác tại một số quốc gia có mức độ linh hoạt bị giới hạn đáng kể so với tín thác trong luật Anh-Mỹ. Tuy nhiên, nhìn chung, tất cả các chế định nêu trên đều có chung các điểm chính bao gồm: sự hình thành một sản nghiệp riêng tách rời khỏi các chủ thể, vai trò linh hoạt của chủ thể và tồn tại nhiều mối quan hệ đồng thời. Tất cả đều cho phép chủ thể thực hiện được mục tiêu tài sản của mình và do đó có ý nghĩa rất quan trọng.

2.1.4. ***Ý nghĩa của quan hệ tín thác***

Thứ nhất, cho dù ở hệ thống pháp luật nào, quan hệ tài sản tín thác đều cho phép một người thực hiện được mục tiêu tài sản của mình thông qua vai trò của người khác hoặc thông qua vai trò khác của chính mình (theo luật của một số quốc gia).

Thứ hai, quan hệ tín thác cho phép một người thực hiện nhiều mục tiêu tài sản cùng một lúc trên cơ sở vận hành nhiều sản nghiệp độc lập.

Thứ ba, cơ chế vận hành của quan hệ tín thác tạo sự linh hoạt cần thiết để đáp ứng nhu cầu đa dạng về quản lý tài sản dân sự, kinh doanh thương mại hay quản lý tài sản cho các mục đích từ thiện, tôn giáo hoặc phục vụ cộng đồng... và do đó được dùng như một đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

2.1.5. *Phân loại tín thác*

Nhìn chung, có thể phân biệt tín thác theo hai loại chính, bao gồm, tín thác hình thành dựa trên ý chí của người lập và tín thác hình thành dựa trên quy định của pháp luật.

Đối với tín thác hình thành dựa trên ý chí người lập (trust by act of a party)², tùy thuộc vào ý chí của cá nhân đối với việc quản lý tài sản của bản thân, một người có thể lập tín thác phục vụ cho mục đích riêng của mình. Có rất nhiều loại tín thác này.

Đối với tín thác hình thành theo quy định của pháp luật (Trust by act of the law)³, tín thác loại này chỉ có thể hình thành do bản án của toà án dựa trên khiếu nại của người bị thiệt hại trong một quan hệ có các yếu tố của quan hệ tài sản tín thác. Bao gồm hai loại: Tín thác do hệ quả (resulting trust) và Tín thác do cấu trúc (constructive trust).

Các loại tín thác theo hình thành ý chí cá nhân có thể tồn tại ở dạng tín thác minh thị (express trust)⁴ nếu được lập bằng văn bản hoặc diễn đạt bằng lời nói, có nội dung rõ ràng và hội đủ các yếu tố cần thiết của một quan hệ tài sản tín thác; hoặc ở dạng Tín thác hàm ý (implied trust), vốn được hình thành từ một giao dịch tài sản và được các bên hiểu là quan hệ tín thác dù không nói rõ. Tín thác hình thành theo quy định của pháp luật thường là tín thác hàm ý, nhưng là hàm ý do luật.

Nhìn chung, pháp luật liên quan đến chế định tín thác hoặc quan hệ tài sản tương tự tín thác tại các quốc gia không có truyền thống luật của hệ thống common law thường chỉ điều chỉnh loại tín thác được xác lập rõ ràng và công khai theo ý chí của người lập mà không điều chỉnh loại tín thác hàm ý hoặc được hình thành theo quy định của pháp luật. Sự đơn giản hoá trong phân loại có ưu điểm của sự dễ hiểu, dễ tiếp cận tuy nhiên cũng làm giới hạn các lựa chọn trong quá trình áp dụng.

² Costigan, G. P. (1914). The Classification of Trusts as Express, Resulting, and Constructive. *Harvard Law Review*, 27(5), 437-463.

³ Tlđđ; Hayton, D. J., Matthews, P. B. J., & Mitchell, C. C. J. (2016). *Underhill and Hayton law relating to trusts and trustees* (pp. 100-51). LexisNexis.

⁴ Truy cập tại <https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com> , ngày 4/5/2019.

2.1.6. *Xác lập, thay đổi và chấm dứt quan hệ tín thác*

2.1.6.1. *Xác lập quan hệ tín thác*

Các quốc gia có đặc điểm pháp luật khác nhau quy định các điều kiện về việc xác lập, thay đổi và chấm dứt quan hệ tài sản tín thác khác nhau. Nhìn chung, để có hiệu lực, tín thác hình thành theo ý chí của người lập yêu cầu thoả mãn các điều kiện chung về: (1) Năng lực hành vi dân sự của người lập tín thác; (2) Tính xác định được của tài sản tín thác; (3) Sự tự nguyện của người lập tín thác; (4) Khả năng xác định được đối tượng thụ hưởng hoặc mục tiêu của tín thác; và (5) Tính hợp pháp của nội dung tín thác. Tuy nhiên, tồn tại một số điểm khác biệt giữa các hệ thống pháp luật khi xét về điều kiện có hiệu lực, chủ yếu xuất phát từ quan điểm xem tín thác là một loại hợp đồng ở một số quốc gia.

2.1.6.2. *Thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ tín thác*

Nhìn chung, trong pháp luật của tất cả các quốc gia có luật tín thác, tín thác được vận hành và quản lý vì lợi ích của bên thụ hưởng hoặc để thực hiện mục đích của tín thác và hoàn toàn tuân thủ theo điều khoản của tín thác đã được người lập quy định, miễn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Thông thường, tín thác sẽ chấm dứt nếu mục tiêu của tín thác đã đạt được hoặc thời hạn tín thác đã hết.

Tín thác có thể chấm dứt trong một số tình huống đặc biệt hoặc khi bị toà án tuyên vô hiệu nếu nội dung tín thác trái quy định của pháp luật.

2.1.7. *Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ tín thác*

2.1.7.1. *Chủ thể nhận tín thác*

Các nước đều có quy định tương tự nhau về nghĩa vụ của người nhận tín thác. Về nghĩa vụ, người nhận tín thác phải có nghĩa vụ quản lý, định đoạt tài sản vì lợi ích tối đa của người thụ hưởng tín thác hoặc vì mục tiêu của tín thác. Người này phải thể hiện sự quan tâm và sự cẩn trọng cần thiết khi vận hành tín thác (duty of care)⁵ cũng

⁵ Trustee Act 2000.UK. Part I; Speight v Gaunt [1883]. 9 App Cas 1, (1883-84) LR 9 App Cas 1, [1883] UKHL 1. Truy cập tại : <http://www.bailii.org/uk/cases/UKHL/1883/1.html>; Trstee Act 1962 of West Australia. Sec 30 (1); Điều 25 Luật tín thác Trung Quốc 2001; Điều 4 Luật Tín thác của Nhật Bản 2006.

như phải cho thấy sự chân thành khi thực hiện nhiệm vụ được giao (duty of loyalty)⁶. Quan trọng nhất là người nhận tín thác phải chuyển giao lại tài sản tín thác cho người thụ hưởng khi các mục tiêu vận hành tín thác đã được hoàn thành.

Khi vi phạm nghĩa vụ, chủ thể nhận tín thác phải phục hồi lại giá trị tài sản đã được tín thác và bồi thường cho khoản lợi ích lẽ ra đã phải có được nếu không có sự vi phạm nghĩa vụ. Ngoài ra, tất cả những lợi ích có được từ việc vi phạm nghĩa vụ, bao gồm cả những tài sản phái sinh từ tài sản gốc, sẽ được nhập vào tài sản tín thác⁷.

Xét về quyền, nói chung, chủ thể nhận tín thác có các quyền được quy định rõ ràng, cụ thể trong văn bản tín thác, theo luật hoặc theo quyết định của tòa. Người này được nhận thù lao và có quyền nhận lại những chi phí hoặc tổn thất phát sinh trong quá trình vận hành tín thác⁸.

2.1.7.2. *Chủ thể lập tín thác*

Luật của các quốc gia theo hệ thống Anh-Mỹ không đề cập nhiều đến chủ thể lập tín thác vì một khi tín thác đã được lập đúng theo quy định của pháp luật thì vai trò của người lập không còn nữa (trừ trường hợp người lập giữ lại một số quyền có thể gây ảnh hưởng lên tín thác).

Trong khi đó, một số quốc gia khác rất xem trọng vai trò của người lập trong suốt quá trình vận hành của tín thác (trừ trường hợp tín thác di chúc) và trao cho chủ thể này các loại quyền khác nhau. Ví dụ, quyền kiểm tra, sao chép các minh chứng giao

⁶ Bray v Ford [1896] AC 44; Holder v Holder [1968] Ch 353. Truy cập tại : <https://law.justia.com/cases/utah/supreme-court/1959/8984-0.html>; Xem Điều 9 Luật Tín thác của Nhật Bản; Điều 29 Luật Tín thác của Hàn Quốc, Điều 34 Luật Tín thác của Trung Quốc.

⁷ Target Holdings Ltd v Redferns [1995] 3 All ER 785, [1995] UKHL 10, [1996] AC 421, [1996] 1 AC 421. Truy cập tại: <http://www.bailii.org/uk/cases/UKHL/1995/10.html>; Xem Trusts Act 1973 (Queensland), Sec 71; Trustee Act 1958 (Victoria); Điều 27, Luật Tín thác Nhật Bản 1922, sửa đổi bổ sung năm 2006; Điều 22(1), Điều 26 Luật Tín thác Trung Quốc; Điều 38 Luật Tín thác Hàn Quốc.

⁸ Worrall v Harford. 8 Vesey Junior 4, 32 ER 250; Section 31(1) Trustee Act 2000 (UK); Section 72 Trusts Act 1973 (Queensland); Điều 37, Luật Tín thác Trung Quốc, Điều 36 Luật Tín thác Nhật Bản

dịch lên tài sản tín thác; Quyền yêu cầu người nhận tín thác giải trình quá trình quản lý tín thác⁹; Quyền yêu cầu người nhận tín thác thay đổi phương thức quản lý tín thác¹⁰; Quyền thay đổi người nhận tín thác¹¹; Quyền thay đổi người thụ hưởng tín thác¹²... Tuy nhiên, mức độ quyền cao hơn đối với tín thác ràng buộc người lập tín thác những trách nhiệm nhất định. Ví dụ, nghĩa vụ đóng thuế cho đến khi tài sản được chuyển giao sang cho người thụ hưởng¹³.

2.1.7.3. *Chủ thể thụ hưởng tín thác*

Cho dù tín thác được vận hành trong hệ thống pháp luật nào, quyền quan trọng và cơ bản nhất của người thụ hưởng tín thác là nhận lợi ích có từ tài sản tín thác. Các quốc gia khác nhau có các quy định khác nhau về chủ thể thụ hưởng theo hướng mở rộng hoặc giới hạn quyền.

2.1.7.4. *Chủ thể bảo vệ quan hệ tín thác*

Theo luật tín thác ở một số quốc gia, sự hiện diện của chủ thể bảo vệ tín thác¹⁴ hoàn toàn tùy thuộc vào ý chí của người lập tín thác chứ không được luật quy định cụ thể. Chủ thể này có thể là cá nhân hoặc pháp nhân, thường có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện tín thác sao cho các điều kiện do tín thác quy định được tuân thủ.

2.2. **Kinh nghiệm xây dựng cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại một số quốc gia**

2.2.1. *Các rào cản về mặt lý luận*

Thứ nhất, quan niệm về sở hữu kép trên cùng một tài sản tín thác của hệ thống Anh-Mỹ không tương thích với quan niệm về tính toàn vẹn và độc nhất của quyền sở hữu tài sản trong hệ thống pháp luật của các quốc gia không thuộc hệ thống Anh-Mỹ¹⁵.

⁹ Điều 2022 Bộ luật dân sự Pháp 2017; Điều 40 Luật Tín thác Nhật Bản 2006; Điều 34 Luật Tín thác Hàn Quốc 2011 ; Điều 32 Luật Tín thác Trung Quốc 2001.

¹⁰ Điều 21 Luật Tín thác Trung Quốc 2001.

¹¹ Điều 2027 Bộ luật dân sự Pháp 2017.

¹² Xem Điều 49(1) Luật Tín thác Nhật Bản 2006; Điều 17 (1) Luật Tín thác Hàn Quốc 2011.

¹³ Marini, P. (2007). Enfin la fiducie à la française. *Recueil Dalloz*, (20), 1347.

¹⁴ NCS dịch từ thuật ngữ Protector

¹⁵ Chalmers, J. (2009). Ownership of Trust Property in Scotland and Louisiana. In *Mixed Jurisdictions Compared:*

Thứ hai, học thuyết về vật quyền luật định hiện diện trong pháp luật tài sản của các quốc gia chỉ ra nguyên tắc rằng số lượng và nội dung của các quyền tài sản mang tính giới hạn và chỉ được thừa nhận một khi chúng nằm trong phạm vi mà pháp luật cho phép ghi nhận¹⁶.

Thứ ba, các nhà nghiên cứu cho rằng học thuyết về sản nghiệp tại những quốc gia có pháp luật tài sản chịu ảnh hưởng bởi luật La Mã là một trở ngại chủ yếu ngăn trở quá trình du nhập chế định tín thác.

2.2.2. Giải pháp giải quyết khác biệt về lý luận để du nhập chế định tín thác của một số quốc gia

Thứ nhất, các quốc gia đã xem xét bản chất của quan hệ tài sản. Thay vì tiếp cận tín thác theo lăng kính của quan niệm sở hữu kép lên tài sản tín thác, các quốc gia xem xét chế định này dưới góc độ của quyền đối với tài sản.

Thứ hai, xây dựng hệ thống đăng ký và công khai quyền

Thứ ba, các quốc gia đã vận dụng các trường hợp đặc biệt của học thuyết về sản nghiệp làm nền móng xây dựng chế định tín thác.

2.2.3. Kỹ thuật lập pháp khi du nhập chế định tín thác của một số quốc gia

Các quốc gia đã có một số điều chỉnh về kỹ thuật lập pháp để chế định tín thác phù hợp với đặc trưng pháp luật của quốc gia, tập trung vào bốn nội dung cơ bản, bao gồm: bản chất của mối quan hệ tài sản tín thác, quy định về chủ sở hữu của tài sản tín thác, vai trò của người lập tín thác, và phương thức bảo vệ quyền của bên thứ ba.

2.2.3.1. Bản chất của mối quan hệ tín thác

Quan hệ tài sản tín thác được xác lập dựa trên quan hệ hợp đồng giữa người lập và người nhận¹⁷ còn người thụ hưởng chỉ là bên thứ ba trong quan hệ hợp đồng này. Tuy nhiên, giải pháp xác lập tín thác dựa trên hợp đồng này có nhiều bất lợi.

Private Law in Louisiana and Scotland (pp. 132-45). Edinburgh University Press. P.132.

¹⁶ Akkermans, B. (2017). The numerus clausus of property rights. *Comparative Property Law: Global Perspectives*, Edited by Michele Graziadei and Lionel Smith, Cheltenham, Edward Elgar, 100-121.

¹⁷ Ho, L. (2010). China: trust law and practice since 2001. *Trusts & Trustees*, 16(3), 124-127.

2.2.3.2. *Quyền sở hữu đối với tài sản tín thác*

Các quốc gia có các quy định khác nhau về chủ thể sở hữu quyền sở hữu tài sản tín thác: thuộc người thụ hưởng, thuộc người lập hoặc thuộc người nhận tín thác.

2.2.3.3. *Vai trò của người lập tín thác*

Trong mối quan hệ tín thác kiểu Anh-Mỹ, ngay khi lập nên tín thác, người lập không còn bất kỳ vai trò gì.

Tuy nhiên, tại các quốc gia du nhập tín thác như một loại hợp đồng, người lập vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng sau khi tín thác được thành lập.

2.2.3.4. *Quyền của người thụ hưởng*

Tín thác trong luật Anh-Mỹ coi trọng vai trò của người thụ hưởng và trao cho họ nhiều quyền lực để bảo vệ lợi ích của mình.

Với bản chất hợp đồng của thỏa thuận tín thác theo luật của các quốc gia khác, người thụ hưởng có ít quyền lực và vai trò mờ nhạt.

2.2.3.5. *Phương thức bảo vệ quyền của bên thứ ba*

Dưới yêu cầu của pháp luật quốc tế, để bảo vệ quyền của bên thứ ba khi giao dịch liên quan đến tài sản tín thác, để phòng chống hoạt động rửa tiền thông qua công cụ tín thác cũng như để hệ thống thuế vận hành hiệu quả, một số quốc gia phát triển thành lập trung tâm đăng ký thông tin người thụ hưởng¹⁸ của tất cả các quan hệ tài sản tín thác¹⁹ có phát sinh nghĩa vụ thuế.

Quy định cụ thể về các thông tin cần công khai và chủ thể có quyền truy cập vào thông tin đã đăng ký để đảm bảo quyền riêng tư và bảo mật thông tin cá nhân tùy thuộc vào quy định của từng quốc gia.

2.2.4. *Căn cứ pháp luật để điều chỉnh quan hệ tín thác tại một số quốc gia*

Nhìn chung các quốc gia trên thế giới đã vận dụng các căn cứ pháp luật chính sau đây để có thể điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại quốc gia mình.

¹⁸ Ultimate Beneficial Owner (UBO)

¹⁹ Điều 31 Đạo luật chống rửa tiền thứ 4 của Liên Minh Châu Âu (the 4th Anti Money Laundering EU Directive)

Thứ nhất, một số nền pháp lý lựa chọn con đường chuyển hóa pháp luật thông qua đưa khái niệm tín thác vào Bộ luật dân sự và xây dựng riêng luật chuyên ngành để điều chỉnh quan hệ tín thác phù hợp với đặc điểm pháp lý riêng của mình.

Thứ hai, một số quốc gia chuyển hóa chế định tín thác vào pháp luật thông qua bổ sung công cụ có chức năng tương tự như tín thác vào luật.

Thứ ba, một số nước công nhận sự tồn tại của tín thác trong các giao dịch với nước ngoài bằng phương thức gia nhập Công ước Hague về Luật áp dụng đối với Tín thác và Công nhận Tín thác (1985) và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG 3. QUAN HỆ TÀI SẢN TÍN THÁC TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH

Chương Ba trình bày sự khác biệt giữa tín thác và một số chế định có một số nét tương đồng trong pháp luật Việt Nam và phân tích những ưu điểm của quan hệ tài sản tín thác khi điều chỉnh một số quan hệ tài sản mang bản chất của quan hệ tài sản tín thác trong thực tiễn đời sống xã hội dân sự tại Việt Nam.

3.1. Phân biệt tín thác và một số chế định khác trong pháp luật Việt Nam

3.1.1. Tín thác và hợp đồng

Quan hệ tín thác khác với quan hệ hợp đồng ở các điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, hợp đồng không thể được lập với chính bản thân mình, trong khi đó, do tính chất linh hoạt của tín thác, thoả thuận tín thác có thể được xác lập để một người vừa là người lập, vừa là người nhận tín thác hoặc cũng có thể đồng thời làm người thụ hưởng trong phạm vi liên quan đến tài sản tín thác.

Thứ hai, một khi quyền sở hữu tài sản giao dịch trong hợp đồng đã được chuyển giao cho người nhận thì tài sản sẽ thuộc sản nghiệp của người này, được dùng để đảm bảo các nghĩa vụ liên quan đến cá nhân họ. Đối lập với hợp đồng, thoả thuận tín thác đặt tài sản giao dịch vào tay của người nhận nhưng số tài sản ấy lại không nhập vào sản nghiệp mà lại tách rời khỏi các nghĩa vụ dân sự của người này.

Thứ ba, nghĩa vụ uỷ thác hình thành trong quan hệ tín thác khác với nghĩa vụ hợp đồng trong quan hệ hợp đồng. Đối với nghĩa vụ uỷ thác, người được uỷ thác cần hành động cân trọng tối đa vì lợi ích của người mình có nghĩa vụ, theo nguyên tắc không xung đột lợi ích và không vụ lợi. Trong khi đó, bên tham gia hợp đồng hành động vì lợi ích của bản thân mình và không cần thiết phải hành động chỉ vì lợi ích của người khác.

Thứ tư, nghĩa vụ cung cấp thông tin rất khác nhau. Để bảo vệ quyền lợi của người thụ hưởng và để kiểm soát quá trình quản lý tín thác, người thụ thác cần phải công khai và thường xuyên cung cấp thông tin cho các bên liên quan. Tuy nhiên, điều này là không thực tế giữa các bên tham gia hợp đồng.

Thứ năm, biện pháp khắc phục vi phạm nghĩa vụ khác nhau. Khi nghĩa vụ uỷ thác bị vi phạm và người nhận tín thác thu lợi cá nhân từ quá trình quản lý, định đoạt tài sản tín thác, quy định của nhiều nước²⁰ cho phép người thụ hưởng yêu cầu nhập trả những lợi ích này vào khối tài sản tín thác. Tuy nhiên, giải pháp này không phải là một trong những biện pháp khắc phục hành vi vi phạm hợp đồng.

Thứ sáu, trong khi nghĩa vụ đền bù (hoặc cân nhắc lợi ích) là một yêu cầu quan trọng quyết định tính hiệu lực của hợp đồng trong đa số các trường hợp (trừ trường hợp hợp đồng tặng cho theo pháp luật của một số quốc gia trong đó có Việt Nam), tín thác không yêu cầu người lập hay người nhận tín thác phải thực thi nghĩa vụ đối ứng này.

Quan hệ tín thác cũng khác biệt với quan hệ trong hợp đồng tặng cho có điều kiện, cho dù điều kiện là phải đảm bảo quyền lợi của một bên thứ ba. Nếu bên nhận tặng cho không thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba và gây thiệt hại cho bên thứ ba thì chỉ có bên tặng cho mới có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại từ việc không thực hiện nghĩa vụ. Do đó, nếu bên giao kết hợp đồng đã chết thì bên thứ ba sẽ chịu thiệt hại. Trong khi đó, đối với tín thác theo luật Anh-Mỹ, vì vai trò của người lập biến mất ngay sau khi lập tín thác nên người lập không can thiệp hoặc không thể can thiệp để đòi quyền lợi cho bên thụ hưởng. Bên thụ hưởng của tín thác có quyền yêu cầu bên thụ thác thực hiện

²⁰ Ví dụ, Khoản 3, Điều 40 Luật Tín thác Nhật Bản 2006; Khoản 3, Điều 43, Luật Tín thác số 10924 Hàn Quốc 2011; Khoản 3, Điều 35 Luật Tín thác Đài Loan 1996; ...

nghĩa vụ đã được quy định trong tín thác hoặc bồi thường cho những tổn thất vì hành vi không thực hiện.

Cần lưu ý, theo tư duy của luật Anh-Mỹ, nghĩa vụ ưu tiên hàng đầu của người được tín thác là phải quản lý tín thác sao cho mục tiêu của tín thác được thực hiện và quyền lợi của người thụ hưởng thụ hưởng được đảm bảo. Trong trường hợp người này vi phạm nghĩa vụ đã được tin tưởng thì các quy định của luật pháp là nhằm để đảm bảo mục tiêu của tín thác được thực hiện chứ không phải để đền bù cho những tổn thất do hành vi vi phạm. Do đó, họ ưu tiên phương án thay đổi người nhận tín thác (cho dù là nhận bất đắc dĩ như trong trường hợp người giao dịch tài sản tín thác không ngay tình), cho phép quyền truy đòi quyền lợi từ tài sản thay thế tài sản tín thác ... hơn là yêu cầu bồi thường bù đắp những tổn thất. Do đó, nếu mục tiêu cuối cùng của quan hệ tài sản là đảm bảo hành động chăm sóc người thứ ba theo nguyện vọng của người lập được thực hiện cho dù có xuất hiện sự vi phạm nghĩa vụ, thì quan hệ tín thác là lựa chọn hợp lý.

3.1.2. Tín thác và uỷ quyền

Quan hệ uỷ quyền có một số nét có vẻ tương đồng nhưng thực tế lại có nhiều khác biệt so với chế định tín thác.

Thứ nhất, hoạt động uỷ quyền sẽ đương nhiên chấm dứt khi người uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền chết hoặc lâm vào tình trạng mất năng lực hành vi dân sự²¹. Tín thác cho phép các công việc được uỷ thác tiếp tục được tiến hành không phụ thuộc vào tình trạng và năng lực của các chủ thể²².

Thứ hai, khi bên uỷ quyền có nghĩa vụ với một bên thứ ba, các chủ nợ này có quyền yêu cầu phong tỏa, kê biên và phát mãi các tài sản của bên uỷ quyền, kể cả phần tài sản đang được giao cho bên được uỷ quyền để thực hiện nguyện vọng chính đáng trước khi phát sinh các khoản nợ. Chế định uỷ quyền không thể tách bạch tài sản của bên uỷ quyền khỏi những nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự hình thành trong tương lai có thể cản trở việc thực hiện những kế hoạch tài sản cá nhân trong hiện tại. Điều chỉnh

²¹ Điểm đ, Điểm e, Khoản 3, Điều 140 Bộ luật Dân sự 2015

²² Ví dụ như nhu cầu dùng tài sản chăm sóc cho người thân, để thực hiện một vài hoạt động gắn kết gia đình hàng năm...

bằng quan hệ tín thác có thể giải quyết nhu cầu này thông qua đặc điểm là sản nghiệp tín thác được tách ra khỏi sản nghiệp dân sự của cá nhân.

Thứ ba, bên được uỷ quyền không thể hành động vượt quá phạm vi được uỷ quyền, do đó, khi cuộc sống phát sinh những tình huống không thể dự liệu khiến người được uỷ quyền phải có hành động vượt quá phạm vi để bảo vệ quyền lợi của người uỷ quyền thì các ràng buộc pháp lý có thể cản trở quá trình thực hiện. Trái lại, nhìn chung, tín thác trao quyền tự quyết khá lớn cho người thụ thác và kiểm tra kết quả thực hiện bằng cách nhìn vào mục đích cuối cùng của hành động thay vì kiểm soát quá trình.

Thứ tư, sự linh hoạt của chế định tín thác cho phép một người có thể cùng lúc đóng nhiều vai trò trong quan hệ tín thác còn người uỷ quyền không thể uỷ quyền cho chính bản thân mình.

3.2. Điều chỉnh một số quan hệ tài sản mang bản chất của quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam

3.2.1. Quản lý tài sản của người khác theo uỷ quyền

Phân tích tình huống cho thấy chế định uỷ quyền trong pháp luật Việt Nam chưa điều chỉnh thoả đáng mối quan hệ tài sản cho phép chủ thể thực hiện nguyện vọng tài sản của mình thông qua vai trò của người khác. Trong khi đó, vận dụng quan hệ tài sản tín thác có thể giúp tháo gỡ những bất lợi nêu trên.

Thứ nhất, cơ chế trao quyền định đoạt thông qua công cụ quan hệ tín thác cho phép người nhận tín thác được toàn quyền xử lý tài sản được giao cho quản lý ở cương vị của một người chủ sở hữu thực thụ mà không cần phải có sự chấp thuận từ người giao, miễn là sự định đoạt là để phục vụ cho lợi ích của người thụ hưởng.

Thứ hai, cho dù người tín thác hay người nhận tín thác không còn tồn tại thì cơ chế vận hành của quan hệ tài sản tín thác sẽ không hoặc ít chịu ảnh hưởng, đảm bảo công việc được thực hiện.

Thứ ba, những nghĩa vụ phát sinh trong tương lai sẽ không thể ảnh hưởng đến một số hoạch định tài sản ở hiện tại của người lập tín thác theo chế định tín thác, điều mà chế định uỷ quyền không thể giải quyết được.

Tóm lại, những bất cập của quan hệ uỷ quyền khi ứng dụng trong quản lý tài sản của người khác có thể được khắc phục nếu vận dụng chế định quan hệ tài sản tín thác.

3.2.2. *Quản lý tài sản được nhờ đứng tên giúp*

Phân tích tình huống trong Ấn lệ số 2/2016/AL cho thấy nhu cầu nhờ người đứng tên sở hữu tài sản để quản lý, khai thác cho người thân thụ hưởng lợi ích là có thật trong thực tế. Tuy nhiên, do chưa nhận diện đúng bản chất của mối quan hệ tài sản và thiếu cơ sở pháp lý trong luật thực định để điều chỉnh xung đột phát sinh từ mối quan hệ tài sản này khiến pháp luật khó có thể tìm được phương án giải quyết thoả đáng hơn phương án đã được Ấn lệ số 2 định hướng.

Pháp luật Việt Nam hiện hành chưa cung cấp công cụ thoả đáng để đáp ứng nhu cầu nhờ chủ thể khác chủ động quản lý, định đoạt tài sản để phục vụ một mục tiêu nào đó tách rời khỏi vai trò của bản thân chủ thể có nguyện vọng. Nhìn nhận mối quan hệ tài sản tín thác giữa các bên có thể đảm bảo hai mục tiêu, vừa thực hiện tối đa nguyện vọng chính đáng của chủ thể, vừa đảm bảo thượng tôn pháp luật.

3.2.3. *Quản lý di sản dành cho thờ cúng*

Phân tích các tình huống cho thấy pháp luật Việt Nam hiện chưa đảm bảo thực hiện ý nguyện của người để lại di sản dành cho thờ cúng và các quy định của pháp luật còn bộc lộ một số khiếm khuyết.

Nhìn nhận quan hệ quản lý di sản dành cho thờ cúng dưới góc độ của chế định tín thác có thể làm sáng tỏ vai trò của các bên liên quan, đảm bảo di nguyện được thực hiện tối đa và tránh những xung đột tranh chấp kéo dài.

3.2.4. *Quản lý tài sản cho mục đích từ thiện*

Đối với trường hợp cá nhân kêu gọi thực hiện công việc thiện nguyện, hiện tại các quy định pháp luật còn mang tính tình thế và có khá nhiều điều cần thảo luận. Cá nhân muốn huy động đóng góp từ thiện nhưng không muốn thành lập tổ chức từ thiện sẽ không còn lựa chọn nào ngoài phương án mở tài khoản cá nhân để nhận đóng góp và chịu trách nhiệm sao kê, chứng minh tài chính cho những hoạt động liên quan, đồng thời

không thể linh hoạt thực hiện các hoạt động cứu trợ tùy theo điều kiện thực tế mà phải máy móc thực hiện đúng cam kết đối với từng khoản tiền được đóng góp.

Quan hệ tài sản tín thác giúp giải quyết tất cả các vấn đề nảy sinh.

3.2.5. *Quản lý tài sản của người được giám hộ*

Đặc điểm của quan hệ tài sản tín thác giúp khối tài sản của người được giám hộ không bị trộn lẫn vào khối tài sản của người giám hộ trong mọi trường hợp. Đồng thời, trao quyền tự quyết cao cho người giám hộ để thực hiện nghĩa vụ được tín thác của mình. Các vi phạm nghĩa vụ trong quan hệ quản lý tài sản của người được giám hộ nếu được giải quyết theo nguyên tắc của quan hệ tín thác thì cũng bảo vệ tối đa quyền lợi của người được giám hộ hơn.

3.2.6. *Quản lý tài sản thông qua hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba*

Quan hệ hợp đồng vì quyền lợi của bên thứ ba có nhiều bất lợi.

Thứ nhất, không thể tách rời tài sản đã được chuyển giao từ bên thứ nhất ra khỏi tài sản của bên thứ hai như một biện pháp để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của bên thứ hai đối với bên thứ ba, đặc biệt khi bên thứ nhất không còn.

Thứ hai, không thể đảm bảo tài sản một khi đã được chuyển giao cho bên thứ hai thì sẽ không bị kê biên bởi những chủ nợ của chủ thể này.

Thứ ba, nghĩa vụ ưu tiên hàng đầu của hợp đồng là sao cho mục tiêu của hợp đồng được thực hiện và quyền lợi của người thứ ba được đảm bảo chứ không phải để đền bù cho những tổn thất do hành vi vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, khi hợp đồng này bị vi phạm thì chế tài sẽ là việc yêu cầu bồi thường bù đắp những tổn thất, chứ không phải là biện pháp bảo đảm nghĩa vụ được thực hiện.

Các đặc điểm cơ bản của quan hệ tín thác có thể khắc phục được những bất cập trên.

3.2.7. Quản lý tài sản được chuyển quyền sở hữu do nhầm lẫn

Pháp luật hiện hành của Việt Nam còn khá lúng túng đối với những xung đột đòi hỏi phải phân định phần tài sản của người khác nằm trong nghiệp thuộc sở hữu của một cá nhân như các tình huống đã nêu.

Theo pháp luật của các quốc gia, cầm giữ tài sản của người khác mà không có căn cứ sẽ làm phát sinh một quan hệ tài sản tín thác “bất đắc dĩ” giữa người chuyển nhầm và người nhận nhầm²³. Quan hệ này giúp giải quyết những rắc rối do chuyển nhầm tài sản.

3.2.8. Một số tình huống quan hệ tài sản khác

Thực tế còn cho thấy cần thiết hình thành các quan hệ tài sản tín thác để đáp ứng một số nhu cầu tài sản khác của người dân, như trường hợp quản lý gia sản gia đình hoặc quản lý gia sản cho các thế hệ tương lai trong gia đình. Các công cụ pháp luật hiện có chưa đáp ứng được các nhu cầu này. Tuy nhiên, quan hệ tài sản tín thác có thể cung cấp phương án hữu hiệu cho việc đáp ứng nhu cầu chính đáng trên.

CHƯƠNG 4. KIẾN NGHỊ XÂY DỰNG KHUNG PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ TÀI SẢN TÍN THÁC TẠI VIỆT NAM

4.1. Khó khăn và thuận lợi khi xây dựng chế định điều chỉnh quan hệ tín thác tại Việt Nam

Để có thể điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác một cách hệ thống và thống nhất, Việt Nam phải giải quyết những rào cản xuất phát từ cả thực tiễn lẫn lý luận.

4.1.1. Những rào cản

Thứ nhất, tư duy về tính toàn vẹn và độc nhất của quyền sở hữu tài sản gây khó khăn cho sự tiếp nhận khái niệm quyền đối với tài sản tín thác.

Thứ hai, học thuyết về vật quyền luật định trong pháp luật tài sản của Việt Nam chỉ thừa nhận sự tồn tại của quyền đối với tài sản nếu quyền này nằm trong phạm

²³ Làm hình thành một tín thác cấu trúc, NCS dịch từ thuật ngữ” constructive trust “

vi pháp luật cho phép. Do đó, một khi quyền đối với tài sản tín thác chưa được ghi nhận trong các văn bản pháp luật, không thể điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác theo đúng bản chất của mối quan hệ.

Thứ ba, Bộ luật Dân sự 2015 ghi nhận nguyên tắc công khai sự tồn tại của vật quyền và sự dịch chuyển của vật quyền thông qua quy định về đăng ký và chiếm hữu thực tế. Tuy nhiên, các hệ thống đăng ký tài sản hoặc giao dịch hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu linh hoạt của giao dịch liên quan đến quan hệ tài sản tín thác.

Thứ tư, sự ảnh hưởng của học thuyết sản nghiệp lên pháp luật tài sản của Việt Nam là một trở ngại khá lớn ngăn trở quá trình tiếp nhận chế định tín thác. Học thuyết về sản nghiệp sẽ khiến tài sản tín thác bị trộn lẫn vào các tài sản khác của người nhận tín thác, đồng thời cũng hạn chế tính linh hoạt của tín thác khi giới hạn số lượng sản nghiệp mà một chủ thể có thể có.

4.1.2. Những thuận lợi

4.1.2.1. Học thuyết sản nghiệp

Pháp luật Việt Nam hiện hành cho phép sự tồn tại của hơn một sản nghiệp ở chủ thể trong một số trường hợp ngoại lệ. Các loại lệ của học thuyết sản nghiệp hiện tại được thừa nhận trong pháp luật Việt Nam có thể kể đến chế độ tài sản vợ chồng, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, quản lý tài sản thừa kế và quỹ từ thiện cá nhân²⁴.

Thứ nhất, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014²⁵, Điều 28 quy định, trong trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận riêng thì chế độ luật định được áp dụng một cách đương nhiên, theo đó vợ chồng có thể có tài sản riêng và tài sản chung của vợ và chồng. Do đó, có thể nói, vợ và chồng đồng thời có sản nghiệp riêng và sản nghiệp chung.

Thứ hai, Luật doanh nghiệp năm 2020²⁶ cho phép khả năng thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, trong đó thành viên sáng lập tự bỏ vốn và trở thành thành viên duy nhất của công ty. Như vậy, về mặt pháp lý, đối với công ty trách

²⁴ Nguyễn Ngọc Điện. (2022). Giáo trình Luật dân sự - Tập 1. Nhà xuất bản ĐHQG TP.HCM. Trang 256-257.

²⁵ Luật Hôn nhân gia đình số 52/2014/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014.

²⁶ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020.

nhiệm hữu hạn một thành viên, người sáng lập công ty là người đứng đầu hai sản nghiệp phân biệt và tách rời, thứ nhất là sản nghiệp của công ty và thứ hai là sản nghiệp dân sự của cá nhân người này.

Thứ ba, đối với trường hợp thừa kế tài sản, người thừa kế vừa là chủ sở hữu tài sản của bản thân, vừa là chủ sở hữu di sản được thừa kế. Tuy nhiên, những nghĩa vụ tài sản do người chết để lại chỉ có thể được thực hiện bằng phần di sản thừa kế mà không thể thực hiện bằng tài sản của cá nhân người được thừa kế. Như vậy, tại thời điểm các nghĩa vụ tài sản của người chết chưa được thực hiện mà di sản thừa kế ở trình trạng Có thì người thừa kế di sản đồng thời quản lý 2 sản nghiệp độc lập.

Thứ tư, đối với trường hợp cá nhân làm từ thiện, Điểm a Khoản 1 Điều 9 về tiếp nhận, quản lý nguồn đóng góp tự nguyện thực hiện công tác sao kê, chứng minh nguồn vào và nguồn ra, theo quy định tại Nghị định 93/2021/NĐ-CP có thể được xem như một cơ sở pháp lý để công nhận cá nhân người tiếp nhận và quản lý nguồn đóng góp tự nguyện đồng thời vận hành hai sản nghiệp riêng lẻ, bao gồm: (1) Khối tài sản Có và Nợ của cá nhân; và (2) Khối tài sản Có khi tiếp nhận các khoản đóng góp và khoản Nợ phát sinh thực hiện công tác từ thiện theo cam kết với những người đã đóng góp.

Thứ năm, riêng đối với di sản thờ cúng, luật viết vẫn ghi nhận đó là khối tài sản không có chủ sở hữu theo luật chung và chịu sự quản lý của tất cả những người có liên quan đến việc thờ cúng. Như vậy, di sản thờ cúng cũng là một loại sản nghiệp đặc biệt, trong đó các yếu tố tạo thành quyền sở hữu được phân chia giữa người quản lý di sản thờ cúng với những người thừa kế.

Từ những ngoại lệ này, có thể thấy trong pháp luật Việt Nam, một chủ thể có thể có một sản nghiệp thường và một hay nhiều sản nghiệp đặc biệt. Tài sản tín thác có thể được xem như một sản nghiệp đặc biệt, được đặt dưới sự định đoạt của người nhận tín thác nhưng không thể được dùng để thực hiện các nghĩa vụ dân sự, thương mại... phục vụ cho chủ thể là người nhận tín thác. Sản nghiệp tín thác được dành cho một mục đích riêng, tách biệt khỏi chủ thể thụ thác. Nếu xem tín thác là một sản nghiệp đặc biệt, tách rời thì các vấn đề nhập nhằng trong việc quản lý tài sản từ thiện, hòm công đức, quản lý tài sản của người khác... sẽ được giải quyết.

4.1.2.2. *Quyền hưởng dụng*

Quyền hưởng dụng được ghi nhận trong Bộ Luật Dân sự 2015 như một quyền khác đối với tài sản. Có thể hiểu quyền hưởng dụng như sự chia tách nội dung của quyền sở hữu thành hai nhóm quyền tồn tại song song đồng thời trên cùng một tài sản (bao gồm quyền định đoạt và quyền sử dụng) và giao cho hai chủ thể khác nhau (bao gồm người có quyền hưởng dụng và người có quyền định đoạt/ chủ).

Cũng xuất hiện sự chia tách quyền tương tự như quyền hưởng dụng, quyền đối với tài sản tín thác sẽ là sự chia tách quyền sở hữu thành hai nhóm quyền, bao gồm quyền sử dụng, định đoạt tài sản và quyền hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Hai nhóm quyền sau khi tách sẽ được giao cho hai chủ thể khác nhau, gồm người có quyền sử dụng, định đoạt và người có quyền hưởng lợi ích từ tài sản. Trên cùng một tài sản sẽ tồn tại cùng lúc hai nhóm quyền và quyền hưởng lợi ích từ tài sản của người thụ hưởng sẽ làm giảm bớt phạm vi và nội hàm của quyền sở hữu. Theo đó, mặc dù có danh nghĩa là chủ sở hữu tài sản nhưng quyền định đoạt của chủ sở hữu của tài sản tín thác sẽ bị giới hạn đáng kể, chỉ còn “quyền giao quyền sở hữu, từ bỏ quyền sở hữu” chứ không thể “tiêu dùng hoặc tiêu huỷ” vì sẽ gây phương hại đến lợi ích của người thụ hưởng, chiếu theo quy định của Điều 192 Bộ luật Dân sự 2015. Thêm vào đó, mục đích của hành động “giao quyền sở hữu” và “từ bỏ quyền sở hữu” cũng phải để tạo ra hoặc bảo đảm lợi ích của người thụ hưởng tín thác.

Sự bổ sung quyền hưởng dụng vào Bộ luật Dân sự 2015 là một dấu hiệu cho thấy Việt Nam đang dần cởi mở và hội nhập hơn khi áp dụng học thuyết về quyền sở hữu²⁷, đặc biệt khi xét về tính tuyệt đối và độc nhất của quyền sở hữu. Một khi pháp luật Việt Nam đã chấp nhận khả năng để người sở hữu không còn giữ quyền năng tối thượng đối với tài sản thuộc sở hữu của mình khi chuyển giao quyền hưởng dụng cho người khác và giữ lại “hư quyền” thì việc giới hạn quyền sở hữu theo nguyện vọng của người có quyền để vận hành chế định tín thác là hoàn toàn khả thi.

²⁷ Nguyễn Ngọc Điện, Những điểm mới về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản trong BLDS năm 2015, Tạp chí Nghiên cứu lập Pháp, số 07 (335) T4/2017, tr.12.

4.2. Kiến nghị hình thành căn cứ pháp lý tạo điều kiện cho quan hệ tài sản tín thác phát triển tại Việt Nam

Dựa trên nội dung phân tích những khó khăn, thuận lợi của việc tiếp nhận chế định tín thác vào hệ thống pháp luật Việt Nam, nội dung tiếp theo của chương tập trung đưa ra những đề xuất xây dựng căn cứ pháp lý điều chỉnh mối quan hệ tín thác.

4.2.1. Cơ sở lý luận về tiếp nhận/cấy ghép pháp luật

Dựa vào phân tích các cơ sở lý luận về tiếp nhận pháp luật, Luận án đề xuất:

Thứ nhất, không nên đưa trọn vẹn tín thác với đầy đủ các đặc điểm của pháp luật Anh-Mỹ vào hệ thống pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, không nên xem tín thác như một loại hợp đồng

Thứ ba, chưa nên tiến hành xây dựng một luật riêng về tín thác trong khi khái niệm mối quan hệ tín thác còn quá xa lạ với người dân (mặc dù hiện hữu trong đời sống).

Để xây dựng cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam, Luận án đề xuất

Thứ nhất, cần luật hóa khái niệm quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản tín thác vào nội dung của Bộ luật Dân sự.

Thứ hai, cơ quan tư pháp cần tiến hành một số hoạt động

Thứ ba, cần xây dựng và vận hành hệ thống đăng ký quan hệ tài sản tín thác và đăng ký tài sản tín thác

Thứ năm, cần tiến hành một số biện pháp bổ sung.

4.2.2. Luật hóa khái niệm quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản trong quan hệ tài sản tín thác

Luận án đề xuất luật hóa khái niệm quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản trong quan hệ tín thác vào vào Bộ luật Dân sự của Việt Nam để tạo một căn cứ pháp lý nền tảng, từ đó phát triển hệ thống cơ sở pháp luật hoàn chỉnh hơn nhằm điều chỉnh sự vận hành của các quan hệ tín thác trong nhiều lĩnh vực khác, ví dụ như tín thác kinh doanh, tín thác từ thiện...

Thứ nhất, tại Khoản 2, Điều 159, Chương XI Quy định chung, thuộc Phần thứ hai quy định về quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản của Bộ luật Dân sự 2015, cần thiết bổ sung mục d mang nội dung “Quyền đối với tài sản tín thác”. Mục đích là công nhận “quyền đối với tài sản tín thác” chính thức trở thành một vật quyền giới hạn, là một trong những quyền có thể phát sinh trên tài sản của người khác trong mối quan hệ tài sản tín thác, trở thành căn cứ xác định quyền lợi của các bên liên quan đến mối quan hệ tài sản tín thác khi có tranh chấp xảy ra.

Thứ hai, tại Chương XIV Quyền khác đối với tài sản, cần bổ sung Mục 4 với tên gọi là “Quyền đối với tài sản tín thác”. Mục 4 mới sẽ bổ sung khái niệm về quan hệ tài sản tín thác và quyền đối với tài sản tín thác.

Cụ thể, quan hệ tài sản tín thác nên được quy định thông qua mô tả những đặc điểm cơ bản chung và cốt lõi để nhận diện bản chất của một quan hệ tài sản tín thác. Một quan hệ tài sản tín thác được tạo ra khi chủ thể, dựa trên sự tin cậy, chuyển giao và đặt tài sản của mình dưới sự quản lý đơn thuần hoặc sự định đoạt của chủ thể khác để tài sản được vận hành, khai thác theo nguyên tắc phục vụ tối đa lợi ích của người thụ hưởng hoặc mục đích đã được xác định. Quan hệ tài sản tín thác được xác lập theo thỏa thuận, theo di chúc hoặc theo quyết định của tòa án khi có yêu cầu giải quyết tranh chấp dựa trên bản chất của mối quan hệ tài sản giữa các chủ thể. Khái niệm về quan hệ tài sản tín thác khi xuất hiện trong Bộ luật Dân sự sẽ giúp nhận diện các mối quan hệ mang bản chất của quan hệ tín thác trong thực tế đời sống, cho dù là trong lĩnh vực dân sự, thương mại hay quản lý nhà nước.

Trong khi đó, quyền đối với tài sản tín thác nên được quy định chung là quyền đối với tài sản trong quan hệ tín thác, phát sinh khi thiết lập quan hệ tài sản tín thác. Quyền này có thể là của người nhận tài sản, bị giới hạn bởi ý muốn của người chuyển giao tài sản hoặc có thể là quyền của chủ thể thụ hưởng, chỉ có thể hưởng lợi ích và bị giới hạn bởi quyền định đoạt của người nhận. Phạm vi quyền hoàn toàn do quyết định của chủ sở hữu tài sản ban đầu. Việc xác định tài sản tín thác thuộc sở hữu của chủ thể nào là không cần thiết để tránh xung đột với tư duy pháp lý về tính độc nhất của quyền sở hữu mà có thể hoàn toàn dựa vào thỏa thuận hoặc ý chí của các bên chủ thể khi xác lập mối quan hệ tín thác. Cũng không cần thiết phải cụ thể quyền đối với tài sản bao

gồm những quyền gì vì chính những người trong mối quan hệ sẽ tự xác định và thỏa thuận với nhau, miễn là không trái đạo đức xã hội và vi phạm những điều pháp luật cấm thực hiện.

Đối với quan hệ tín thác hình thành một cách ẩn ý, ví dụ trường hợp đóng góp làm tăng giá trị tài sản riêng của vợ/ chồng hay quản lý, định đoạt phần tài sản của vợ/ chồng trong khối tài sản chung... pháp luật hiện tại đã quy định cụ thể trong các nội dung về được lợi không có căn cứ và chế độ tài sản của vợ chồng, do đó, không nên đề cập đến để tránh làm phức tạp.

Đồng thời, Mục 4 cũng chứa đựng các quy định chung về căn cứ xác lập, thời hạn, hiệu lực của quyền đối với tài sản tín thác. Các nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên trong từng mối quan hệ tín thác cụ thể sẽ tùy thuộc vào thỏa thuận hoặc được quy định tại các điều luật đã hiện diện trong Bộ luật Dân sự.

4.2.3. Hoạt động của cơ quan tư pháp

Thứ nhất, cần nhìn nhận những tranh chấp có nội dung tương tự Án lệ số 2/2016/AL là tranh chấp về tài sản trong quan hệ tín thác và điều chỉnh hướng xét xử theo hướng bảo vệ quyền lợi của người lập và người thụ hưởng trong quan hệ tín thác.

Thứ hai, nên lựa chọn bổ sung một án lệ mới, có bản chất của mối quan hệ tương tự như Án lệ số 2 nhưng xét xử theo hướng tiếp cận tín thác. Án lệ mới này sẽ tạo dựng niềm tin cho toàn xã hội về tính hợp pháp của các nhu cầu thiết lập quan hệ tài sản tín thác, đồng thời cũng là một minh chứng rõ ràng khẳng định pháp luật bảo vệ quyền chính đáng của người dân và pháp luật bảo vệ sự chính trực, đề cao sự liêm khiết và trọng chữ tín.

Thứ ba, cần nghiên cứu khả năng tham gia điều ước quốc tế về những vấn đề liên quan đến tín thác để giải quyết yêu cầu công nhận bản án về tín thác từ phán quyết của tòa án nước ngoài.

4.2.4. Hệ thống đăng ký quan hệ tài sản tín thác và tài sản tín thác

Luận án đề xuất xây dựng biện pháp bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan đến giao dịch đối với tài sản tín thác thông qua hệ thống đăng ký quan hệ tín thác và tài sản tín thác.

4.2.4.1. Mục đích của hệ thống đăng ký quan hệ tín thác và tài sản tín thác

Thứ nhất, tạo thuận lợi cho giao dịch lên tài sản tín thác: Thông qua việc công khai sự tồn tại của quan hệ tín thác và tài sản trong tín thác, người được tín thác có được vị trí hợp pháp để định đoạt tài sản mà không cần đến vai trò của người lập. Đồng thời, sự tồn tại của hệ thống đăng ký giao dịch tín thác và tài sản tín thác sẽ tạo ra nghĩa vụ kiểm chứng thông tin khi giao dịch đối với tất cả các bên giao dịch. Đăng ký giao dịch tín thác và đăng ký tài sản tín thác sẽ đồng thời bảo vệ quyền lợi của bên thứ ba ngay tình khi giao dịch lên tài sản tín thác, cho dù là động sản không cần đăng ký hay là tài sản cần đăng ký quyền sở hữu.

Thứ hai, bảo vệ lợi ích chính đáng của các chủ nợ của người lập tín thác: Hệ thống đăng ký tài sản tín thác giúp minh bạch trạng thái của tài sản đặt vào tín thác. Nếu tài sản đang vướng nghĩa vụ với chủ nợ được đưa vào tín thác, sự biến động của trạng thái quyền lên tài sản là một cảnh báo đối với chủ nợ để tiến hành các biện pháp bảo vệ quyền của mình. Đối với những chủ nợ tương lai của người lập tín thác, thông tin về tài sản của người lập được đặt trong tín thác là rất quan trọng để ra quyết định về khoản cho vay, nhờ đó, quyền lợi của họ sẽ được đảm bảo hơn.

Thứ ba, bảo vệ sự toàn vẹn của tài sản tín thác khỏi những biến cố liên quan đến cá nhân người nhận: Cho dù đang chiếm hữu và định đoạt tài sản tín thác, người nhận tín thác không phải là chủ nhân thực sự của tài sản mà chỉ được giao phó tài sản theo thỏa thuận, di chúc hoặc theo luật định. Do đó, tài sản này cần phải được tách biệt khỏi khối tài sản của cá nhân người nhận, để tránh không bị nhập chung vào khối tài sản phục vụ cho các nghĩa vụ liên quan đến đời sống của người này. Ví dụ như nghĩa vụ trả nợ, trở thành di sản thừa kế hay bị chia khi ly hôn. Hệ thống đăng ký giao dịch tín thác và tài sản tín thác minh bạch hóa nguồn gốc tài sản gắn với người nhận tín thác và do đó, bảo vệ tài sản tín thác không bị các trách nhiệm liên quan đến cá nhân người nhận làm ảnh hưởng.

Thứ tư, tránh những hoạt động trái pháp luật thông qua giao dịch tín thác:

Hệ thống đăng ký quan hệ tín thác và tài sản tín thác giúp minh bạch hóa tình trạng của tài sản tín thác và phần nào công khai đối tượng thụ hưởng, do vậy, có thể hạn chế việc lợi dụng quyền tự do giao dịch để thực hiện các giao dịch tín thác với mục tiêu trái pháp luật, ví dụ, tham ô, trái pháp luật về thừa kế...

4.2.4.2. *Thông tin cần đăng ký*

Thứ nhất, những thông tin cơ bản về các bên liên quan đến quan hệ tài sản tín thác như bên lập, bên nhận và đối tượng thụ hưởng và tài sản được tín thác cần được đăng ký. Nội dung cần đăng ký ít nhất sẽ bao gồm sáu nội dung như sau: (1). Danh tính của chủ thể lập quan hệ tài sản tín thác; (2). Danh tính của (các) chủ thể quản lý tài sản tín thác; (3). Danh tính của một hoặc nhiều bên thụ hưởng, hoặc nếu không thì các quy định hướng dẫn chỉ định bên thụ hưởng; hoặc Mô tả mục đích của việc xác lập quan hệ tài sản tín thác; (4). Tài sản, quyền tài sản được đặt vào quan hệ tài sản tín thác. Nếu tài sản là động sản không cần đăng ký quyền sở hữu thì cần được mô tả kèm hình ảnh, ứng dụng công nghệ thông tin. Nếu tài sản là động sản hoặc bất động sản cần được đăng ký quyền sở hữu thì thông tin “tài sản tín thác” cần được ghi chú thêm vào giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, kèm theo các mô tả như đối với động sản. Nếu đó là các tài sản, quyền tài sản trong tương lai thì phải có hướng dẫn để xác định được; (5). Nhiệm vụ cần thực hiện liên quan đến tài sản tín thác; (6). Nội dung và phạm vi của quyền đối với tài sản tín thác

Thứ hai, ngoài các bên trong quan hệ tín thác, bất kỳ bên thứ ba nào có ý định giao dịch liên quan đến một tài sản thì có nghĩa vụ và có quyền kiểm tra thông tin về tài sản trên hệ thống. Từ khóa để tìm kiếm có thể là mô tả, hình ảnh về tài sản hoặc tên của người chuẩn bị giao dịch.

Bằng phương pháp này, người giao dịch lên tài sản tín thác có thể biết được họ đang giao dịch với người nhận tín thác và từ đó, đánh giá mức độ rủi ro của giao dịch và có quyết định phù hợp.

4.2.4.3. *Chủ thể được tiếp cận thông tin trên hệ thống đăng ký*

Chủ thể nào có nhu cầu cần biết thông tin liên quan hoặc có quyền liên quan đến tài sản phải có thể tiếp cận thông tin về các quyền và phạm vi giới hạn các quyền

đang gắn với tài sản đó để điều chỉnh hành vi của mình một cách phù hợp hoặc có những động thái cần thiết để yêu cầu bảo vệ quyền lợi của mình.

Do đó, phải xây dựng được một hệ thống đăng ký quan hệ tín thác và thông báo biến động quyền đối với các tài sản tín thác công khai, minh bạch và hiện đại. Người có quyền đối với tài sản tín thác hoặc làm phát sinh quyền cho người khác lên tài sản tín thác cần tiến hành đăng ký quyền và cả những giới hạn đối với quyền này. Hệ thống vận hành hiệu quả đòi hỏi khả năng tự động gửi thông báo đến người có quyền liên quan về việc quyền đối với tài sản tín thác đã được thay đổi. Vì người thụ hưởng có thể được trao quyền theo dấu và truy đòi tài sản trong trường hợp người nhận nghĩa vụ tín thác vi phạm nghĩa vụ, chỉ đến khi họ từ chối tiếp tục nhận thông tin về tài sản tín thác vì không còn muốn liên quan đến tài sản tín thác hoặc hình thức phát sinh từ tài sản tín thác thì việc thông báo thông tin sẽ chấm dứt. Nếu tài sản đều có nguồn gốc rõ ràng thì việc đăng ký quyền và thông tin về biến động quyền đối với tài sản cho những người liên quan là hoàn toàn khả thi.

Tuy nhiên, cũng cần xác định rằng việc đăng ký là bắt buộc nếu muốn phát sinh hiệu lực đối với người thứ ba và những vi phạm quyền sẽ không được pháp luật bảo vệ nếu quyền không được đăng ký. Đồng thời, thông tin về chủ thể thụ hưởng trong mối quan hệ tín thác phải cụ thể rõ ràng để hệ thống đăng ký có thể gửi thông báo khi có biến động. Vấn đề về bảo mật thông tin cá nhân sẽ là một yếu tố cần cân nhắc khi xây dựng hệ thống để chỉ có những người thực sự có liên quan mới có thể truy cập được thông tin chi tiết về các quyền và nghĩa vụ đang gắn liền với tài sản.

4.2.5. Một số biện pháp bổ sung khác

Trong bối cảnh tín thác còn là một khái niệm chưa quen thuộc với công chúng, cần để khái niệm về quan hệ tín thác trở nên quen thuộc với người dân và đảm bảo quyền lợi của chủ thể thụ hưởng thông qua cho phép theo dấu và truy đòi. Luận án đề xuất cần kết hợp một số biện pháp khác.

Thứ nhất, đẩy mạnh truyền thông để tạo sự quan tâm của công luận.

Thứ hai, yêu cầu các giao dịch liên quan đến tài sản tín thác cần được công chứng như một hình thức kích hoạt cơ chế bảo vệ bên giao dịch ngay tình.

Thứ ba, cho phép dịch vụ bảo hiểm giao dịch đối với tài sản tín thác. Bên bảo hiểm có trách nhiệm tìm hiểu và theo dõi sự biến động của tín thác để bảo đảm quan hệ tín thác được vận hành một cách thuận lợi nhất.

KẾT LUẬN

Tín thác đã hình thành và phát triển trên thế giới từ rất lâu. Ở Việt Nam mặc dù quan hệ tài sản có đặc điểm tương tự như tín thác đã và đang tồn tại trong thực tiễn đời sống dân sự, kinh tế nhưng quan hệ tài sản tín thác chưa được ghi nhận chính thức trong bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào. Thay vì được điều chỉnh bằng chế định tín thác như đa số các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật Anh-Mỹ hoặc bằng chế định có chức năng tương tự như tín thác như một số quốc gia thuộc hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa hoặc hệ thống pháp luật khác, một số quan hệ mang bản chất của quan hệ tài sản tín thác tại Việt Nam được các chế định nằm rải rác trong Bộ luật Dân sự hoặc các văn bản pháp luật riêng lẻ điều chỉnh, trong khi một số nhu cầu hình thành quan hệ tín thác nhằm mục đích hoạch định tài sản theo nguyện vọng cá nhân không được đáp ứng do không có căn cứ pháp luật phù hợp.

Mặc dù những quan hệ tài sản tín thác có những đặc điểm tương đồng, tuy nhiên, khác biệt trong vận dụng căn cứ pháp luật để điều chỉnh dẫn đến sự thiếu hệ thống, thiếu sự đồng bộ về biện pháp xử lý khi có tranh chấp và trên hết là tồn tại hạn chế cần cải thiện. Khi xã hội dân sự ngày càng phát triển, nhu cầu của con người càng đa dạng hơn, đặc biệt là yêu cầu được linh hoạt phương thức khai thác, hoạch định tài sản tư cho những mục đích khác nhau, thì pháp luật của quốc gia phải tiến bộ tương ứng. Cùng với yêu cầu hội nhập kinh tế và pháp luật, khi thế giới đã trở nên khá quen thuộc với công dụng của tín thác trong nhiều mặt của đời sống, Việt Nam cần bắt đầu nghiên cứu khả năng tiếp nhận tín thác vào hệ thống pháp luật nước nhà. Do đó, tác giả đã chọn nghiên cứu đề xuất cơ sở pháp luật để điều chỉnh quan hệ tín thác tại Việt Nam.

Khi triển khai thực hiện đề tài, nghiên cứu sinh đã bám sát vào mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, tuân thủ và kết hợp hài hòa các phương pháp nghiên cứu nên những vấn đề liên quan đến đề tài lần lượt được đặt ra và giải quyết thấu đáo. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã tổng hợp và phân tích tổng quan các vấn đề liên quan đến tín thác trong hệ thống pháp luật Anh-Mỹ và tín thác trong các hệ thống pháp luật khác; đặc biệt tìm hiểu cách thức giải quyết các khác biệt về cơ sở lý luận khi tiếp nhận tín thác vào pháp luật các quốc gia để đúc kết thành bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Luận án cũng đã nghiên cứu, phân tích một số tình huống quan hệ tín thác trong thực tế tại Việt Nam và chứng minh rằng vận dụng tín thác có thể giải quyết những tồn tại của pháp luật hiện hành và đáp ứng tốt hơn nhu cầu chính đáng của người dân.

Trên cơ sở những kinh nghiệm học được từ thế giới, kết hợp với kết quả phân tích về tư duy pháp lý tại Việt Nam có thể cản trở hoặc hỗ trợ sự tiếp nhận tín thác, dựa vào các ngoại lệ của học thuyết sản nghiệp và sự tồn tại của quyền hưởng dụng như một ví dụ, Luận án đã đề xuất những giải pháp để từng bước xây dựng cơ sở pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản tín thác phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, pháp luật ở Việt Nam hiện nay.

Luận án đã hoàn thành các nhiệm vụ đã đặt ra, cụ thể:

- Làm rõ khái niệm về tín thác và các đặc trưng của tín thác trong hệ thống pháp luật Anh-Mỹ và hệ thống khác;
- Nghiên cứu các cơ sở lý luận làm nền tảng cho sự hình thành và phát triển tín thác trong pháp luật các quốc gia, từ đó đúc kết thành kinh nghiệm cho Việt Nam;
- Phân tích được các hạn chế, bất cập của quy định pháp luật dân sự Việt Nam khi điều chỉnh các quan hệ tài sản mang đặc điểm của quan hệ tài sản tín thác;
- Trên cơ sở những vấn đề lý luận và hạn chế của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành và kinh nghiệm của thế giới, Luận án đã đề xuất hình thành các nội dung của căn cứ pháp luật về tín thác với mục tiêu chính yếu là làm cho quan hệ tài sản tín thác có thể phát triển thuận lợi tại Việt Nam.

NHỮNG CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

I. Tạp chí

1. Nguyen Ngoc Dien and Le Bich Thuy. (2024). English law resulting trust model in specific property-related situations in Vietnamese Legal Practice. *Brazilian Journal of Law and International Relations*. Vol 4, No 46; Tạp chí Q3.
2. Thuy, L., & Nam, L. (2022). Ensuring women's property enjoyment by means of trust law: Best practices from the world and implications for Viet Nam. *VNUHCM Journal of Economics, Business and Law*. 5(SI2)., 59-65. <https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdjelm.v5iSI2.1080>;
3. Lê Bích Thủy. (2021). Personal property management in trust: implications for Vietnam. *Science & Technology Development Journal- Economics- Law and Management*. 6(1): 1-5. Vol 6 No 1 Page No.: 2127-2132;
4. Lê Vũ Nam và Lê Bích Thủy. (2021). Quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng thông qua công cụ tín thác. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*. Số 20.2020.;
5. Lê Bích Thủy. (2020). Xác lập và vận hành tín thác cho mục đích từ thiện: Kinh nghiệm từ quốc tế. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*. Số 8 (432);
6. Lê Vũ Nam và Lê Bích Thủy. (2020). Quan hệ tín thác trong pháp luật của một số quốc gia và gợi ý cho Việt Nam. *Tạp chí Tòa án nhân dân*. Số 24, tr. 42-48.

II. Công bố quốc tế

7. Lê Bích Thủy. (2022). Materialization of equity through trust law. Hội thảo quốc tế “Application of equity in judicial activities in Vietnam and experiences of some countries”. Trường ĐH Kinh tế-Luật. TP. HCM.
8. Lê Bích Thủy và Lê Nguyễn Gia Thiện. (2023). Fiducie commerciale : De l'expérience internationale et implications pour le Vietnam. Hội thảo quốc tế “Entreprise et prévention des risques - regards juridiques”. Trường ĐH Luật- ĐH Huế.
9. Lê Bích Thủy và Lê Vũ Nam. (2021). Ensuring women's property enjoyment by means of trust law: best practices from the world and implications for Viet Nam. Hội thảo quốc tế “Feminist, Gender and Law”. Trường ĐH Kinh tế-Luật. TP. HCM.

1. Lê Bích Thủy và Phạm Thị Mai. (2021). Evaluating spousal contributions to community property upon divorce in Vietnam from a feminist approach. Hội thảo quốc tế “Feminist, Gender and Law”. Trường ĐH Kinh tế-Luật. TP. HCM.